

Ngành Chứng khoán

Cập nhật 9 Tháng đầu năm 2024

Phòng Phân tích Ngành và Cổ phiếu

Email: research@vpbanks.com.vn

Đỗ Trung Thành – Phụ trách ngành Chứng khoán

Email: thanhtd@vpbanks.com.vn

NỘI DUNG

1

TỔNG QUAN NGÀNH

1. *Tổng quan ngành*
2. *Bối cảnh thị trường*
3. *Doanh thu, lợi nhuận*
4. *Hiệu quả hoạt động*
5. *Tăng trưởng quy mô*
6. *Cơ cấu lợi nhuận*
7. *Chi tiết các mảng nghiệp vụ (môi giới, margin, tự doanh)*
8. *Biến động giá cổ phiếu lĩnh vực chứng khoán*

2

MỘT SỐ CTCK ĐÁNG CHÚ Ý

1. *SSI*
2. *TCBS*
3. *VPS*
4. *VND*
5. *MBS*
6. *HSC*

1

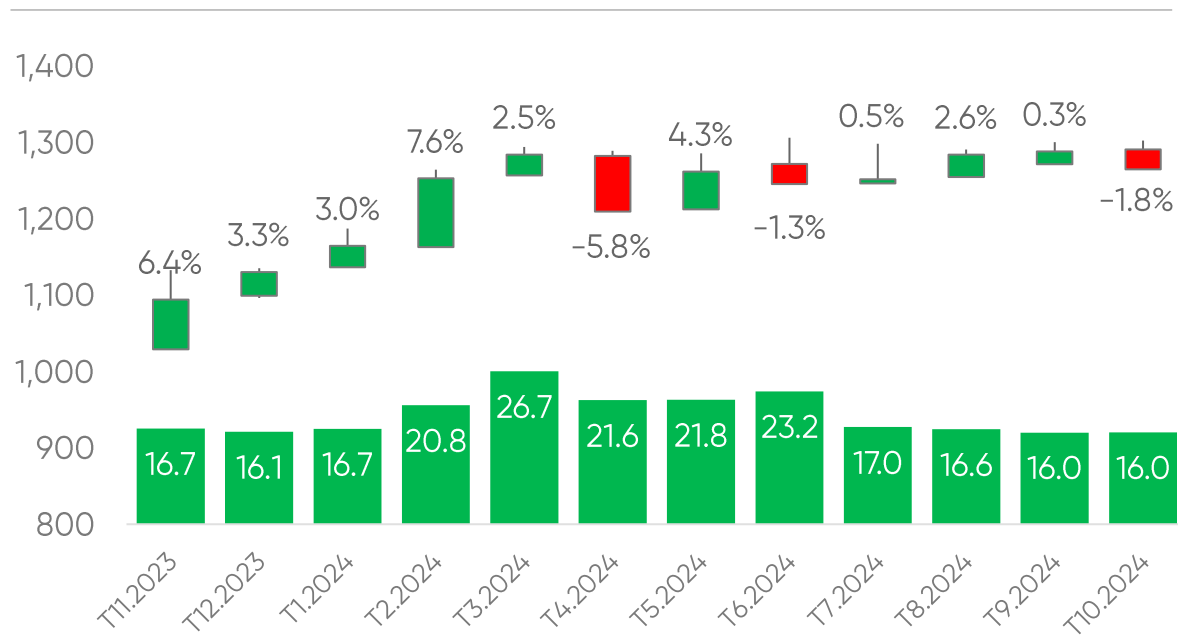
TỔNG QUAN NGÀNH

TỔNG QUAN TOÀN NGÀNH QUÝ 3

505,404 tỷ đồng (+25% Yoy)	225,979 tỷ đồng (+18.1% Yoy)	6,861 tỷ đồng (+5.4 % Yoy)	465 tỷ đồng (-57.7% Yoy)	5,705 tỷ đồng (+22.6% Yoy)	4.6% ROA	10.4% ROE
Tổng Tài Sản Q3.2024	Vốn chủ sở hữu Q3.2024	Lợi nhuận TT Q3.2024	Lợi nhuận gộp MG Q3.2024	Doanh thu cho vay Q3.2024	Trailing ROA 4 quý gần nhất	Trailing ROE 4 quý gần nhất

- Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu trên cả 3 sàn HOSE, HNX và UPCoM cuối Q3 đạt hơn 7.05 triệu tỷ đồng, tăng 18.7% so với 2023. Chỉ số VN-Index trong Q3 dao động trong biên độ hẹp với mức tăng/giảm hàng tháng dưới 3% GTGD bình quân phiên của VN-Index trong Q3/2024 đạt trung bình 16.6 nghìn tỷ, giảm 23.4% so với Q2/2024 liền trước đó.
- Doanh thu hoạt động & LNTT của toàn ngành suy giảm trong Quý 3/2024. Doanh thu hoạt động thuần đạt 16,871 tỷ (-9.1 % Qoq) do ảnh hưởng bởi doanh thu phí môi giới và thu nhập từ hoạt động tự doanh chịu ảnh hưởng từ diễn biến thị trường. Lợi nhuận toàn ngành đạt 6,861 tỷ EBIT & LNTT Q3 lần lượt đạt 9,145 tỷ (-2.8% Qoq) và 6,860 tỷ (-7.5% Qoq)
- Thu nhập từ cho vay ký quỹ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu lợi nhuận. Bên cạnh đó quy mô tự doanh gia tăng được tài trợ bởi nguồn vốn tăng cường từ các đợt tăng vốn của CTCK lớn như SSI, VND, VIX, ACBS, HSC, MBS,...và gia tăng đòn bẩy tài chính (Tỷ lệ nợ/VCSH tăng từ 1,04 lần đầu năm lên 1.11 lần trong Q3)
- ROA bình quân ngành tăng từ 4.4% trong năm 2023 lên 4.6% tại cuối Q3. Chúng tôi kỳ vọng ROA toàn ngành đến Q4 sẽ duy trì ở mức 4.6 – 4.8% nhờ duy trì quy mô dư nợ & đầu tư tài sản tài chính ở mức cao so với nền thấp 2023 cũng như duy trì được mặt bằng lãi suất cho vay ổn định trong giai đoạn cuối năm.
- Trong Q4/2024 và 2025, quá trình tăng vốn vẫn tiếp diễn từ các CTCK có vốn sở hữu/liên kết với ngân hàng như SHS, ACBS, Kafi,.. sẽ khiến nguồn vốn toàn ngành tiếp tục gia tăng trong khi thanh khoản thị trường cải thiện chậm hơn sẽ khiến cạnh tranh diễn ra khốc liệt hơn trong giai đoạn 2025.

Diễn biến VN-Index theo tháng



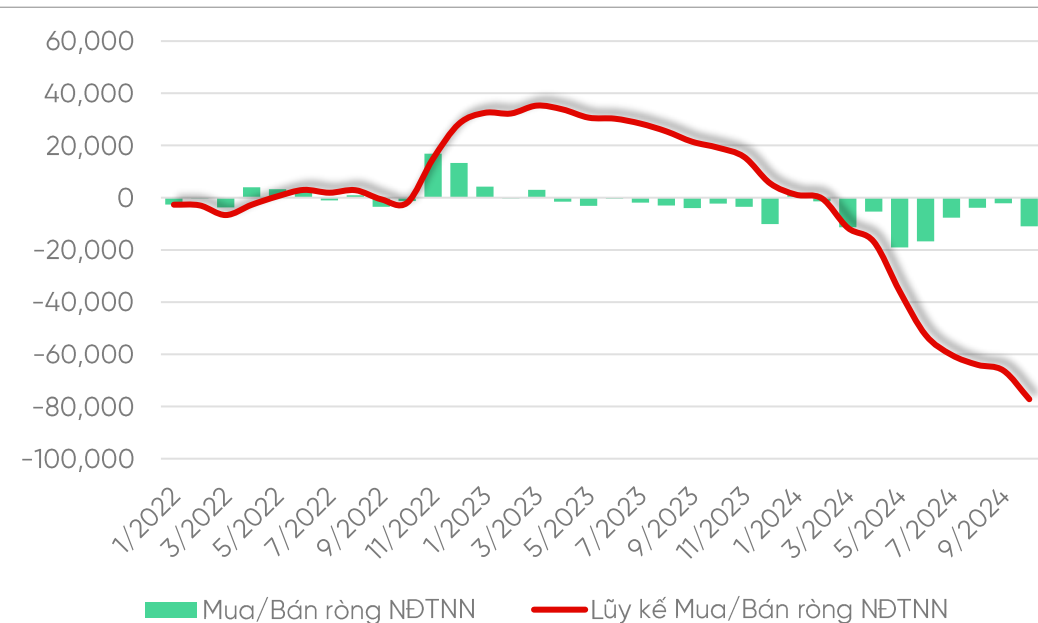
GTGD TB: Nghìn tỷ đồng/phiên

Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu trên cả 3 sàn HOSE, HNX và UPCoM ngày 30/09/2024 đạt hơn 7.05 triệu tỷ đồng, tăng 18.7% so với 2023.

Chỉ số VNIndex đạt 1,289,94 điểm và HNX-Index đóng cửa ở mức 234.91 điểm, tăng lần lượt 14.16% và 1.67% so với cuối năm 2023.

GTGD bình quân phiên của VN-Index trong Q3/2024 đạt trung bình 16.6 nghìn tỷ, giảm 23.4% so với Q2/2024 liền trước đó.

Giao dịch của Khối ngoại theo tháng và lũy kế 2022 đến 10/2024

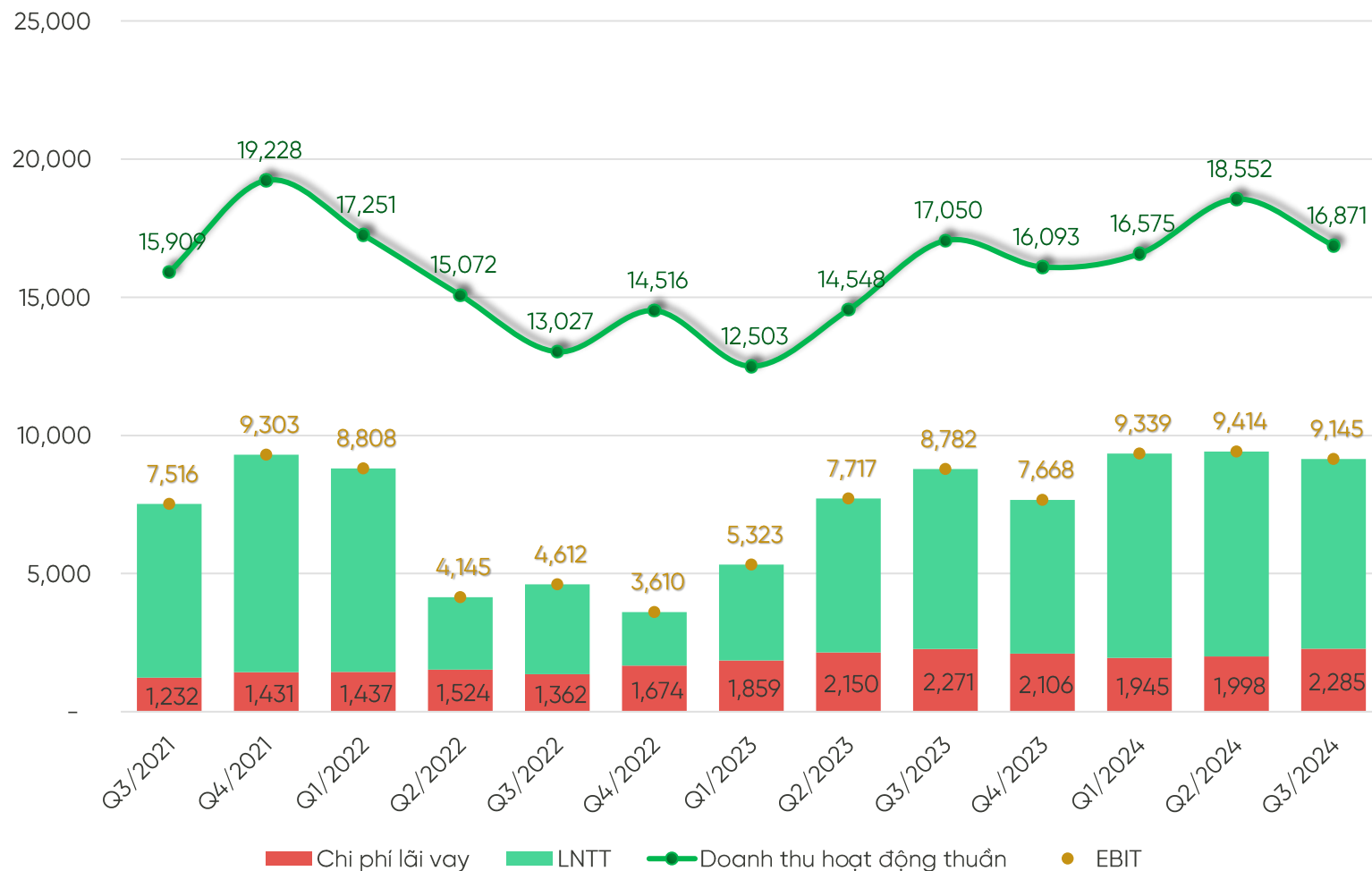


Nguồn: Fiinpro, VPBankS tổng hợp

Lũy kế 10 tháng đầu năm, khối ngoại đã bán ròng tổng cộng 77,224 tỷ trên cả 3 sàn.

DOANH THU & LNTT NGÀNH SUY GIẢM TRONG Q3/2024

Kết quả kinh doanh top 30 CTCK (tỷ đồng)

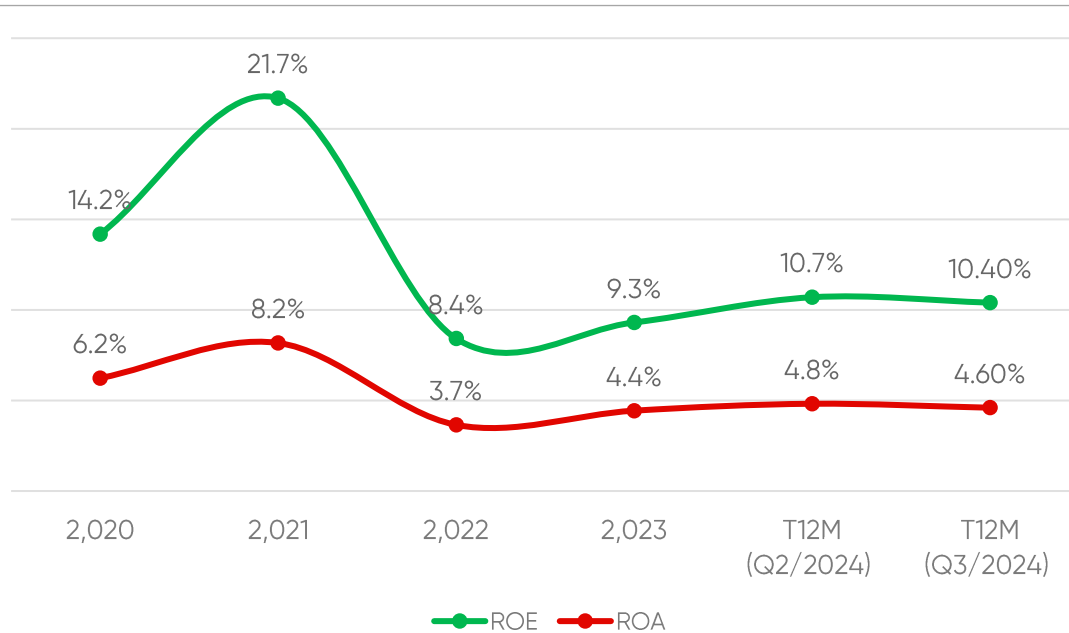


- Doanh thu hoạt động & LNTT của toàn ngành suy giảm trong quý 3/2024
- Quý 3/2024 doanh thu hoạt động thuần đạt 16,871 tỷ (-9.1 % Qoq) do ảnh hưởng bởi doanh thu phí môi giới và thu nhập từ hoạt động tự doanh chịu ảnh hưởng từ diễn biến thị trường.
- EBIT & LNTT Q3 lần lượt đạt 9,145 tỷ (-2.8% Qoq) và 6,860 tỷ (-7.5% Qoq).
- Chi phí lãi vay tăng nhẹ so với quý trước và so với cùng kỳ.
- Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động & lợi nhuận vẫn tăng trưởng svck với doanh thu đạt 51,999 tỷ (+17.9% Yoy) và LNTT đạt 15,543 (+39.4% Yoy)
- Cơ cấu đóng góp chính cho lợi nhuận của doanh nghiệp chủ yếu từ lãi bán FVTPL và cổ tức/tiền lãi được chia từ tài sản tài chính.

KQKD Q3 CỦA CÁC CTCK NIÊM YẾT LỚN

Mã CK	Tổng Tài sản Q3/2024	Vốn chủ sở hữu Q3/2024	Vốn điều lệ Q3/2024	LNTT Q3/2024	Tăng trưởng (Yoy)	LNTT 9T/2024	Tăng trưởng (Yoy)	P/E	P/B
SSI	66,181	24,135	18,130	987	12.1%	2,989	35.6%	15.2	2.0
VND	43,296	19,464	15,223	620	-21.7%	1,813	20.9%	8.1	1.1
VCI	20,415	8,642	5,745	265	26.3%	836	98.6%	23.3	2.7
HCM	32,715	10,057	7,048	275	3.3%	1,011	63.8%	17.0	2.0
MBS	19,557	6,177	5,471	224	7.4%	724	40.5%	16.1	2.4
FTS	8,700	3,958	3,059	103	-51.2%	484	1.2%	27.8	3.2
SHS	12,919	11,023	8,132	74	-70.0%	953	102.2%	11.2	1.0
BSI	10,522	4,976	2,231	94	-38.1%	402	-6.1%	25.8	2.09
BVS	4,619	2,474	722	50	11.1%	167	-4.6%	14.6	1.1
PHS	3,545	1,568	1,500	-	-37.2%	2	-92.3%	66.1	3.2
DSE	10,384	4,162	308	55	9.5%	186	14.0%	29.0	1.8
VDS	6,094	2,844	2,430	92	-21.3%	389	20.6%	10.9	1.6
CTS	9,281	2,213	1,487	64	-0.4%	214	23.9%	25.6	2.4
VIX	18,218	15,933	14,585	325	30.7%	681	-29.3%	12.2	0.9
ORS	11,400	3,849	3,360	166	132.4%	385	84.4%	10.7	1.2
TVS	6,878	2,229	1,670	58	-28.8%	212	-25.3%	16.9	1.5
DSC	4,688	2,376	2,048	90	82.9%	188	57.6%	21.2	1.6
AGR	3,468	2,421	2,154	38	11.9%	114	-18.6%	28.9	1.5

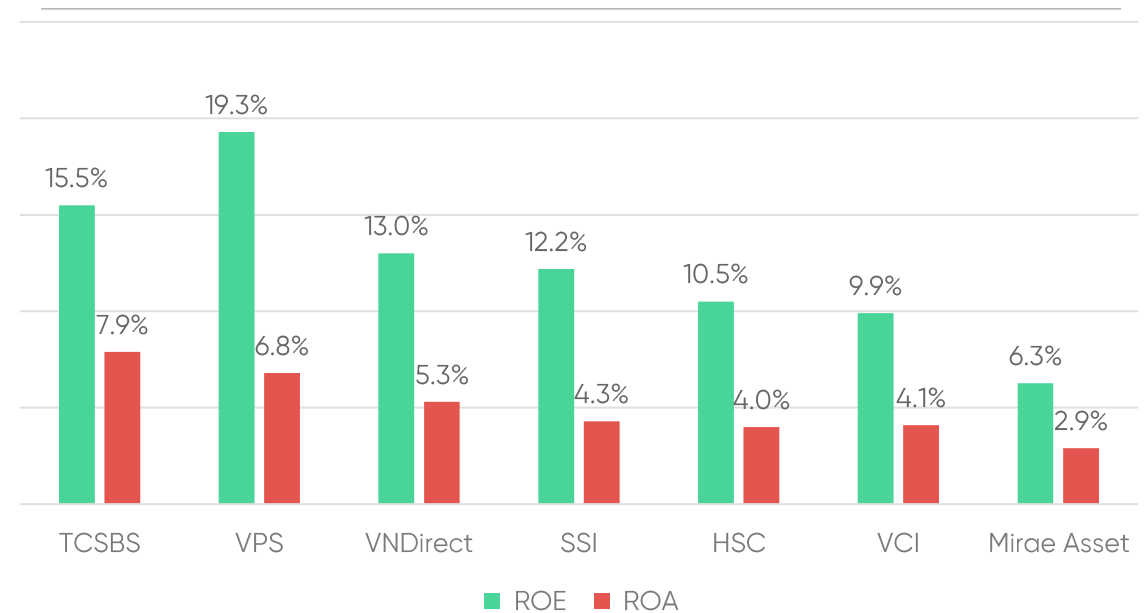
ROE, ROA toàn Ngành (T12M)



Hiệu quả hoạt động của toàn ngành vẫn giữ ổn định với ROE lũy kế 4 quý gần nhất trên mức 10% còn ROA ngành ở mức 4.6%

Hiệu quả hoạt động vẫn đang ở mức cao trong vòng 3 năm gần đây nhờ các CTCK mở rộng quy mô và giảm chi phí vốn (COF) làm tăng hiệu quả sử dụng tài sản.

ROE, ROA các CTCK lớn Q3/2024 (T12M)

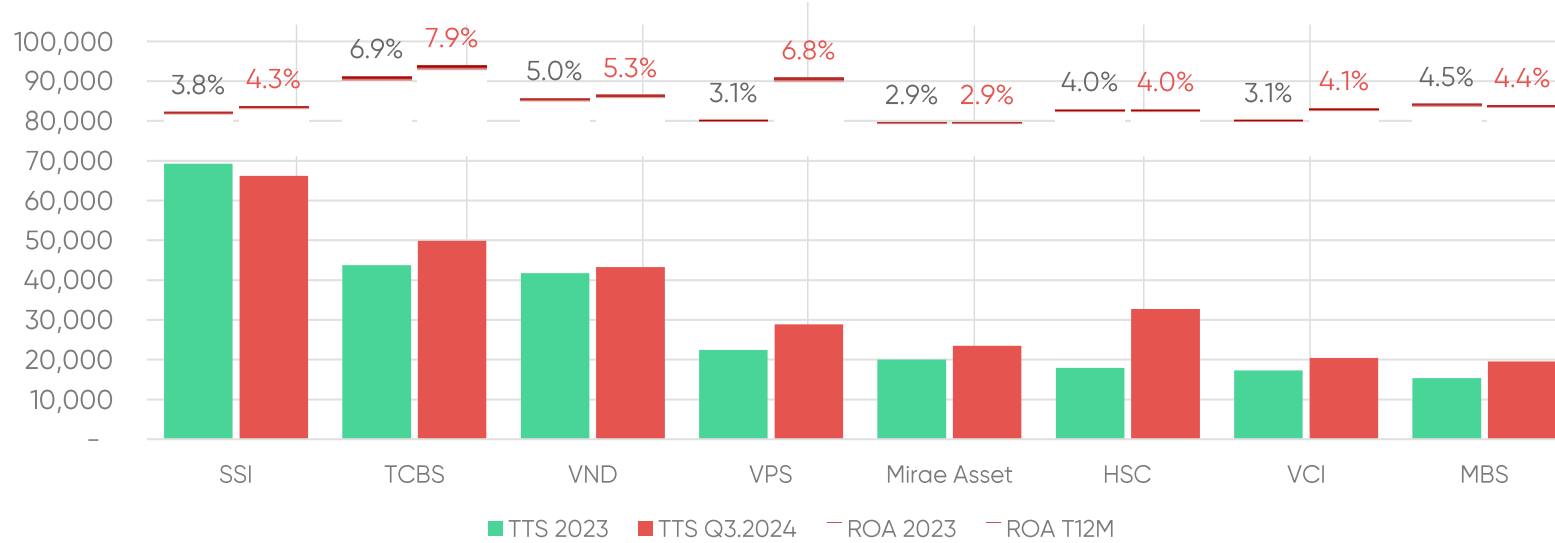


Nhóm CTCK niêm yết có mức ROA ~4.8% và ROE ~12% bình quân của các CTCK.

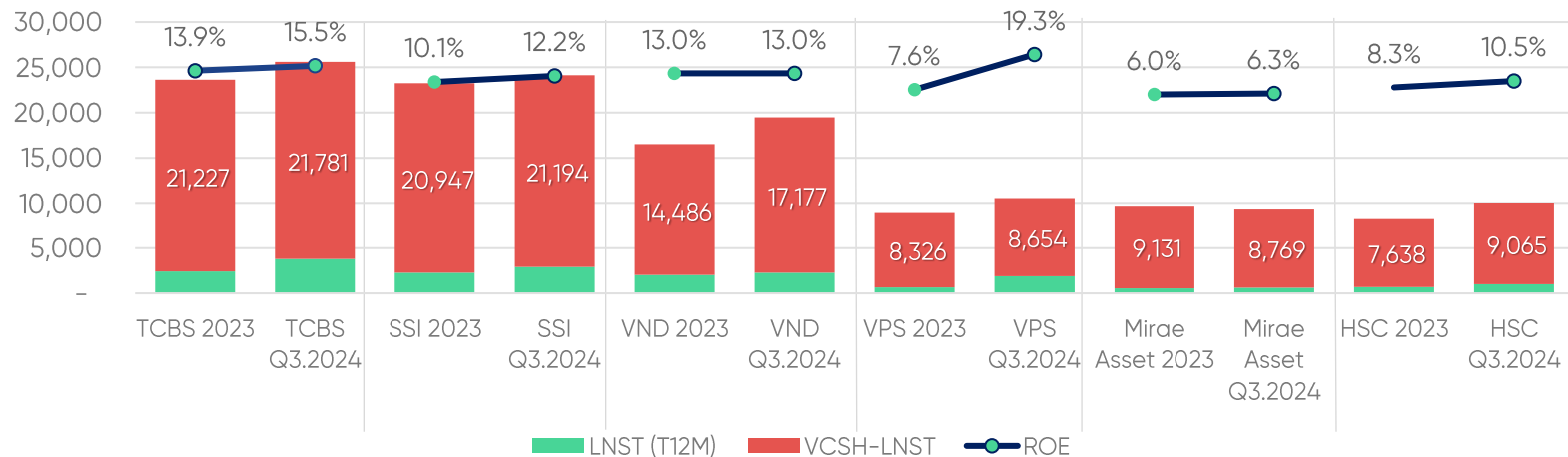
Nguồn: BCTC CTCK, VPBankS tổng hợp & ước tính

TĂNG TRƯỞNG QUY MÔ & HIỆU QUẢ CÁC CTCK LỚN

Tổng Tài sản 2023 – Q3.2024 và ROA tương ứng của các CTCK top



Vốn chủ sở hữu, LNST, ROE của các CTCK top



Tổng hợp toàn Ngành (30 CTCK lớn nhất - tỷ đồng)

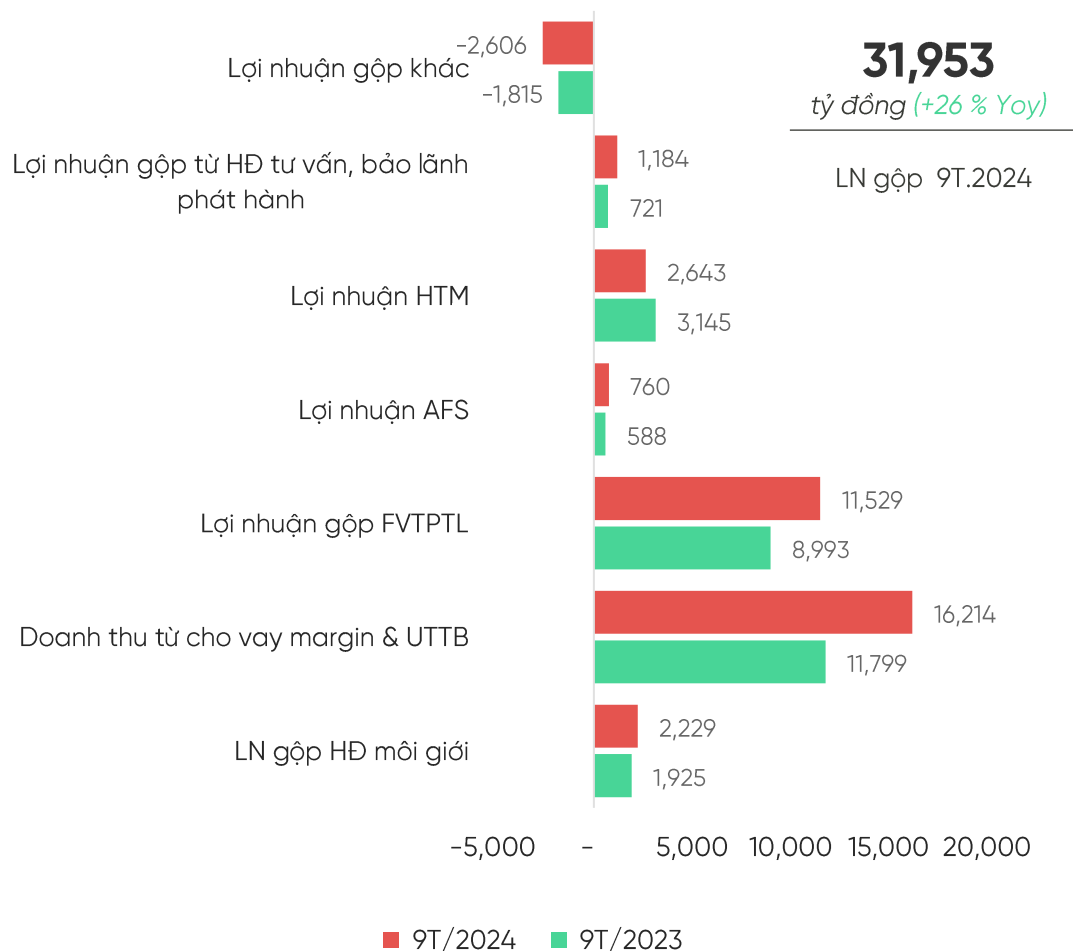
	2022	2023	Q3/2024	%Ytd
Tổng Tài Sản	331,790	434,158	505,404	16.4%
Vốn chủ sở hữu	168,361	196,705	225,979	14.8%
Vốn góp của CSH	120,406	126,890	153,140	20.7%
LNST (T12M)	15,163	21,098	27,234	
ROA	8.4%	9.3%	10.4%	
ROE	3.7%	4.4%	4.6%	

Tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của các CTCK vẫn duy trì sự tăng trưởng so với cuối 2023 từ nguồn lợi nhuận giữ lại và các đợt tăng vốn của một số CTCK.

Đến cuối Q3/2024 những CTCK có ROE tăng trưởng mạnh đột biến là những công ty có thêm phần lợi nhuận đột biến từ chênh lệch FVTPL, AFS hoặc có lợi nhuận từ hoạt động tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

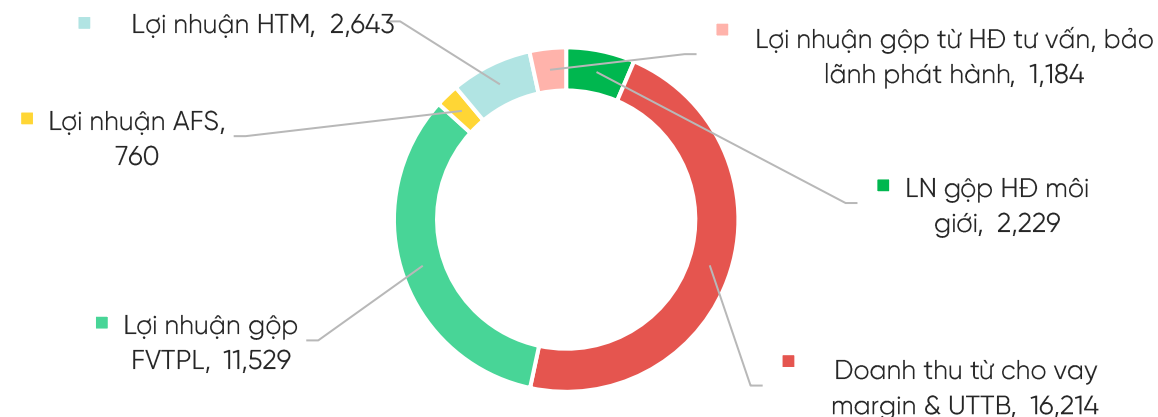
Cơ cấu Lợi nhuận gộp theo nghiệp vụ 9T/2024 so với cùng kỳ

30 CTCK – Đơn vị: tỷ đồng



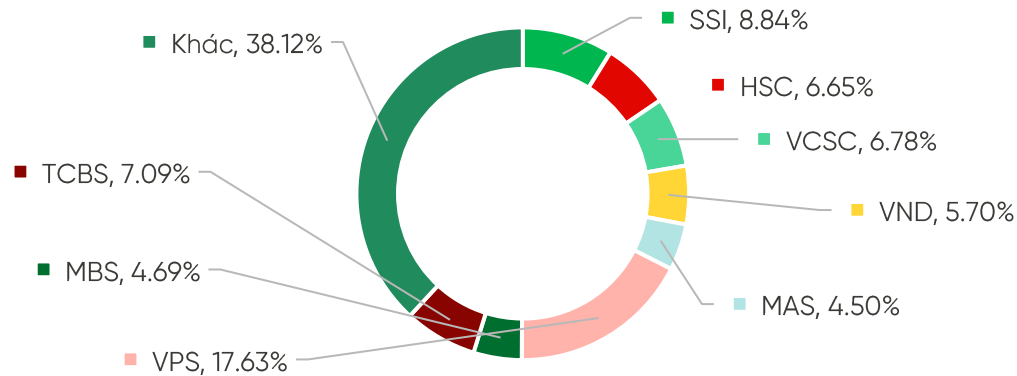
Cơ cấu Lợi nhuận gộp 9T.2024 của top 30 CTCK lớn nhất

30 CTCK – Đơn vị tỷ đồng

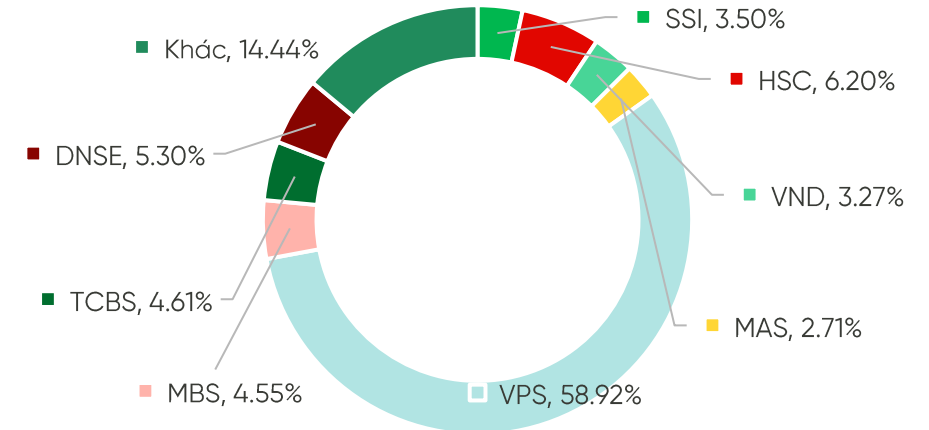


- Doanh thu từ Margin và ứng trước tiền bán là động lực tăng trưởng chính, đóng góp chính cho tăng trưởng lợi nhuận của toàn ngành
- Trong quý 3 thị trường kém tích cực nên ảnh hưởng đến hoạt động tự doanh, khiến tốc độ tăng trưởng lợi nhuận gộp FVTPL chậm lại.
- Mặt bằng lãi suất thấp và nhu cầu vốn sử dụng cho hoạt động margin nhiều hơn khiến cho lợi nhuận từ HTM giảm 16% so với cùng kỳ, xu hướng lợi nhuận từ HTM có thể tiếp diễn kéo dài đến hết 2024.
- Lợi nhuận gộp môi giới 9T không có quá nhiều biến động do ảnh hưởng bởi (1) Thanh khoản toàn thị trường suy giảm nhanh trong Q3/2024 làm giảm biên lợi nhuận gộp trở lại; (2) Không có quá nhiều thay đổi cạnh tranh về phí giao dịch giữa các CTCK diễn ra trong năm 2024
- Nghiệp vụ tư vấn chưa cải thiện đáng kể, phần tăng trưởng chủ yếu là do TCBS thực hiện tư vấn và bảo lãnh phát hành với một số gói trái phiếu.

Thị phần môi giới Cổ phiếu, CCQ, CW trên HSX Q3.2024



Thị phần môi giới phái sinh Q3/2024



Top 10 CTCK doanh thu môi giới cao nhất Q3.2024 (tỷ đồng)

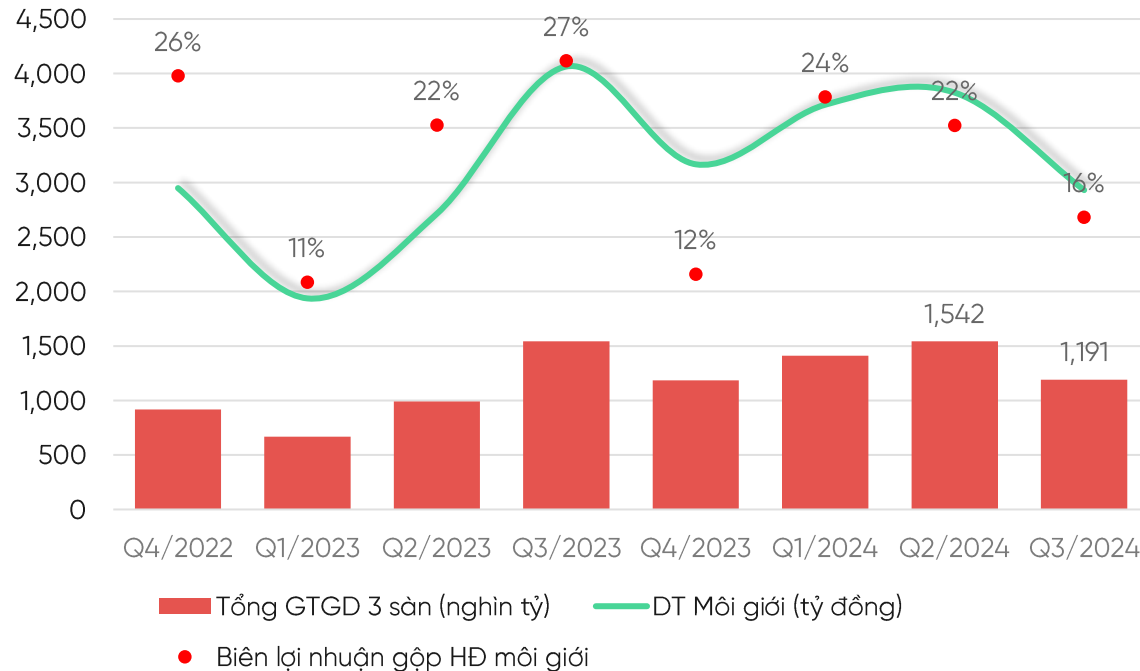
	DT MÔI GIỚI		LNG MÔI GIỚI		Thị phần MG trên HSX	
	9T.2023	9T.2024	9T.2023	9T.2024	Q1.2024	Q3.2024
VPS	1,978	2,568	397	475	20.29%	17.63%
SSI	1,128	1,348	169	349	9.32%	8.84%
VND	650	578	229	228	6.01%	5.70%
HSC	496	661	156	208	5.92%	6.65%
MBS	443	497	95	110	4.98%	4.69%
Mirae Asset	433	477	-2	14	4.64%	4.50%
VCI	388	545	99	75	5.57%	6.78%
TCBS	340	436	219	237	6.56%	7.09%
KIS	289	308	92	90	n/a	2.96%
VCBS	260	300	111	104	2.97%	n/a

- Tổng thị phần của top 10 CTCK không có nhiều sự thay đổi nhiều với gần 68% trong Q3/2024.
- SSI ghi nhận thị phần giảm quý thứ 7 liên tiếp xuống còn 8.84% và là mức thấp nhất từ 2014 đến nay. Đáng chú ý nhóm CTCK có tệp khách hàng tổ chức lại có thị phần gia tăng trong Q3 như HSC (6.41% lên 6.65%) và Vietcap (5.32% lên 6.78%) còn các CTCK lớn khác trong top 10 như VND, MAS, VPS, MBS, TCBS đều ghi nhận thị phần suy giảm.
- Biên lợi nhuận gộp của các CTCK có sự khác biệt rõ rệt tùy thuộc vào tệp khách hàng và chính sách kinh doanh. Tuy nhiên thị trường xuất hiện ít hơn các đợt khuyến mại về phí giao dịch trong quý 3 2024.

Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro, BCTC CTCK, VPBankS tổng hợp

DT nghiệp vụ môi giới của tổng 30 CTCK Top

Đvt: Tỷ đồng

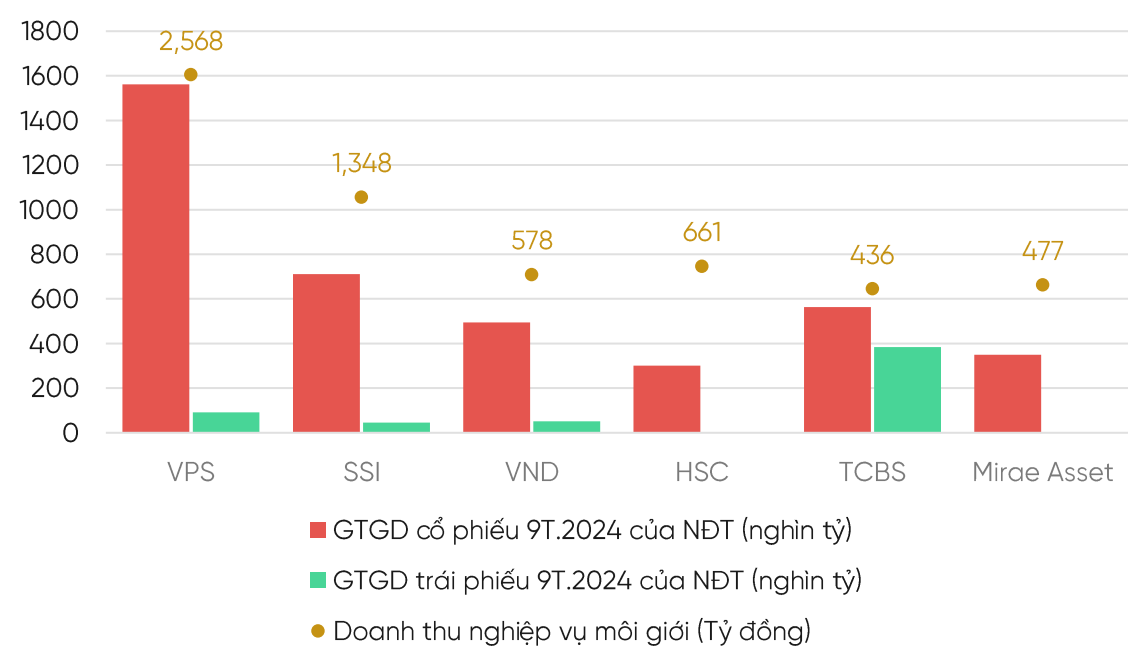


Nguồn: Fiinpro, BCTC CTCK, VPBankS tổng hợp

Tổng GTGD toàn thị trường trong Q3/2024 giảm 23% Qoq, việc thanh khoản sụt giảm nhanh đã khiến biên lợi nhuận gộp thu hẹp xuống còn 16% và có khả năng tiếp tục giảm trong bối cảnh thanh khoản Q4 vẫn ở mức thấp.

DT nghiệp vụ môi giới của một số CTCK lớn

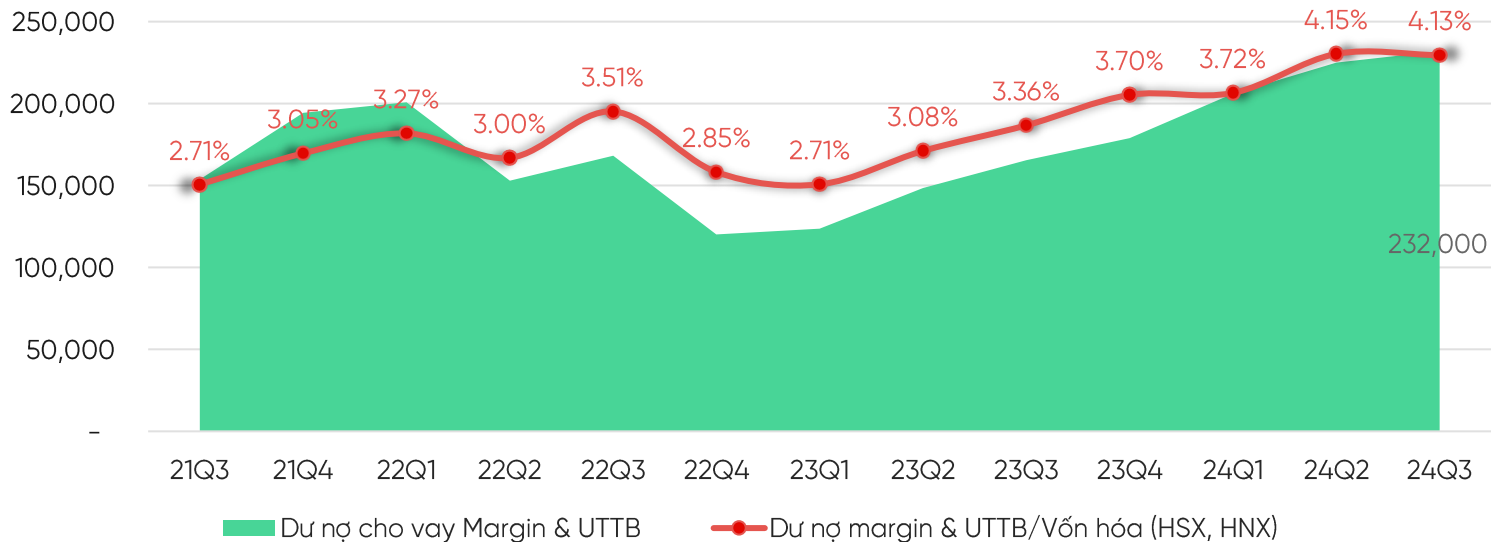
Đvt: Tỷ đồng



- VPS vẫn duy trì được mức Doanh thu MG/giá trị giao dịch ở khoảng 0.16% với thị phần chứng khoán cơ sở top đầu cho thấy các khuyến mại về phí giao dịch hạn chế ảnh hưởng tới mức phí thu bình quân.
- SSI, HSC đều có mức DTMG/GTGD cổ phiếu duy trì ở quanh mức 0.2% trong 9 tháng 2024.
- Chỉ có VND, MBS là có mức DTMG/GTGD nằm dưới 0.15% do 2 CTCK có nhiều chính sách giảm phí/miễn phí giao dịch với khách hàng online, khách hàng không sử dụng môi giới chăm sóc, đồng thời các chi phí trực tiếp cho hoạt động môi giới tương đối lớn.

HOẠT ĐỘNG CHO VAY MARGIN & UTTB (1/3)

Dư nợ margin đạt mức đỉnh mới, tỷ lệ đòn bẩy (Dư nợ/Vốn hóa) cao nhất lịch sử



Tổng dư nợ margin toàn Ngành đã chứng lại trong quý 3/2024

Tỷ lệ đòn bẩy (Tỷ lệ giữa Margin/Tổng vốn hóa HSX, HNX) hiện vẫn ở gần mức cao lịch sử 4.15% trong bối cảnh dư nợ & marketcap gần như không thay đổi nhiều trong Q3/2024.

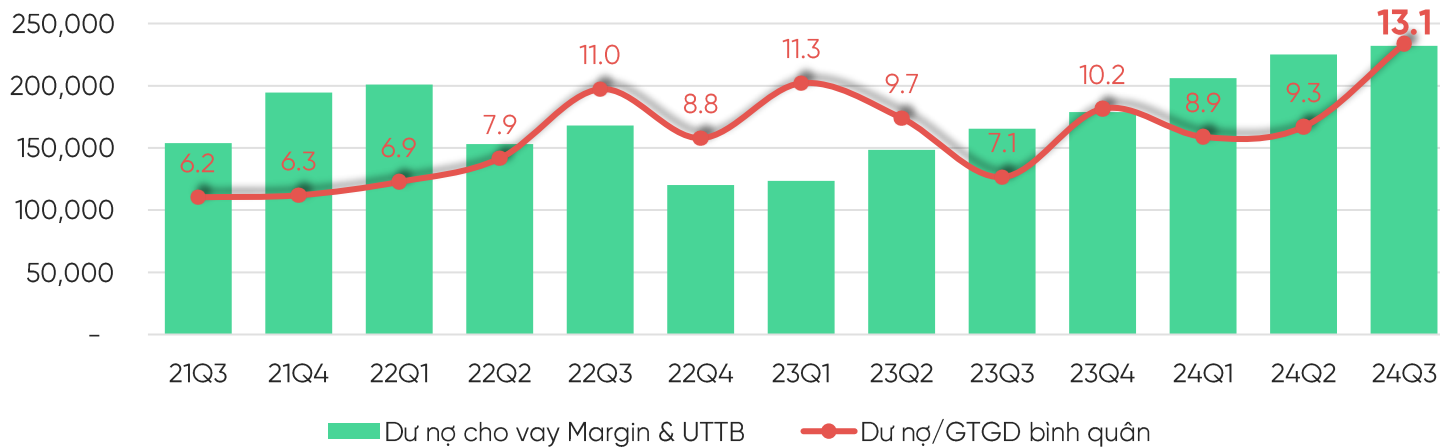
Tỷ lệ dư nợ margin & UTTB/GTGD bình quân quý HSX, HNX lập mức đỉnh lịch sử ở mức 13.1 lần khi dư nợ toàn thị trường gia tăng trong khi thanh khoản toàn thị trường điều chỉnh giảm. Một phần nguyên nhân do dư nợ Block tại các CTCK gia tăng.

Vòng quay giao dịch trên dư nợ margin giảm xuống mức thấp nhất

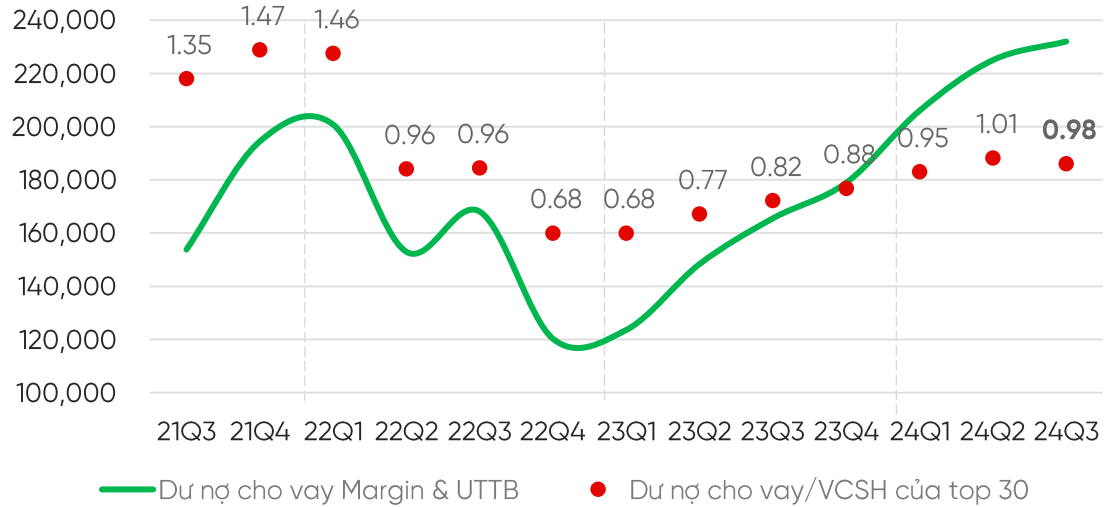
Tỷ lệ dư nợ margin/thanh khoản có xu hướng giảm trong 9 tháng đầu 2024 cho thấy số vòng quay giao dịch trên dư nợ margin đang giảm dần đang ở mức thấp so với lịch sử 3 năm gần đây cho thấy rủi ro về thanh khoản trước áp lực margin khi giá giảm.

Dư nợ margin vẫn tập trung vào một số CTCK lớn/CTCK ngoại/CTCK có vốn ngân hàng. TCBS có quý thứ 2 liên tiếp có quy mô margin lớn nhất trên thị trường. TCBS hiện là CTCK đầu tiên và duy nhất đưa ra chương trình Margin Sure – Giảm lãi margin nếu cổ phiếu của NĐT giảm giá. Các CTCK chủ yếu xoay quanh các chương trình khuyến mãi giảm lãi suất trong một thời gian/hạn mức nhất định như: VPS đưa ra các ưu đãi 4.5% trong 5 ngày đầu; 8% trong 7 ngày đầu. Yuanta cho vay margin với lãi suất 6.8% với 1 tỷ đồng dư nợ đầu tiên, DNSE miễn lãi 3 ngày,...

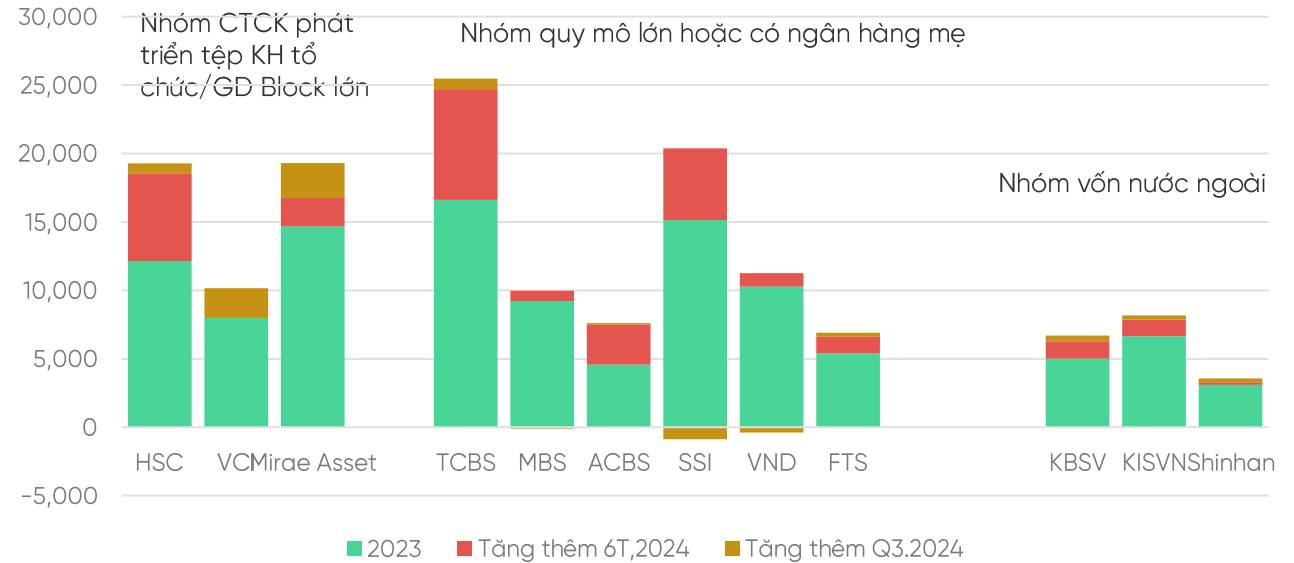
Dư nợ margin/Thanh khoản bình quân quý (HSX, HNX)



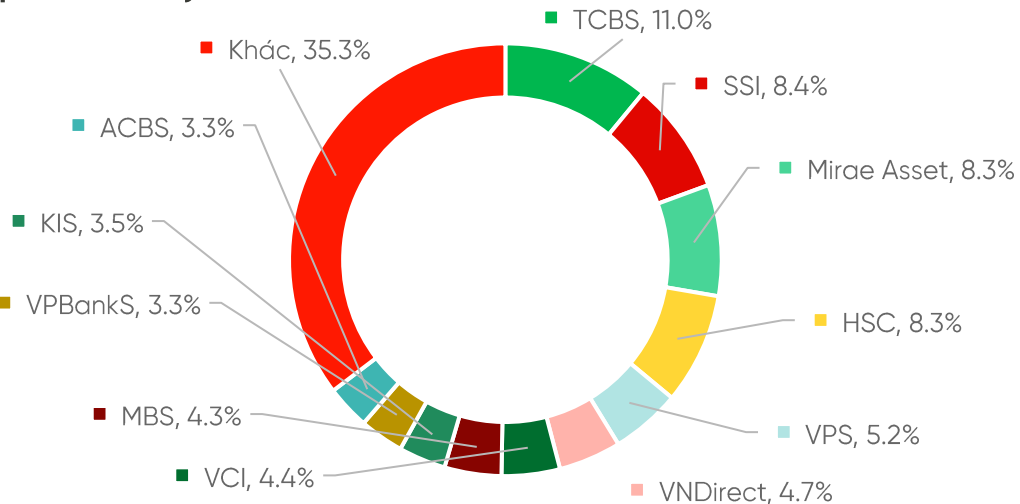
Tỷ lệ dư nợ cho vay/VCSH của tổng 30 CTCK lớn nhất



Thay đổi về dư nợ margin theo nhóm công ty (tỷ đồng)



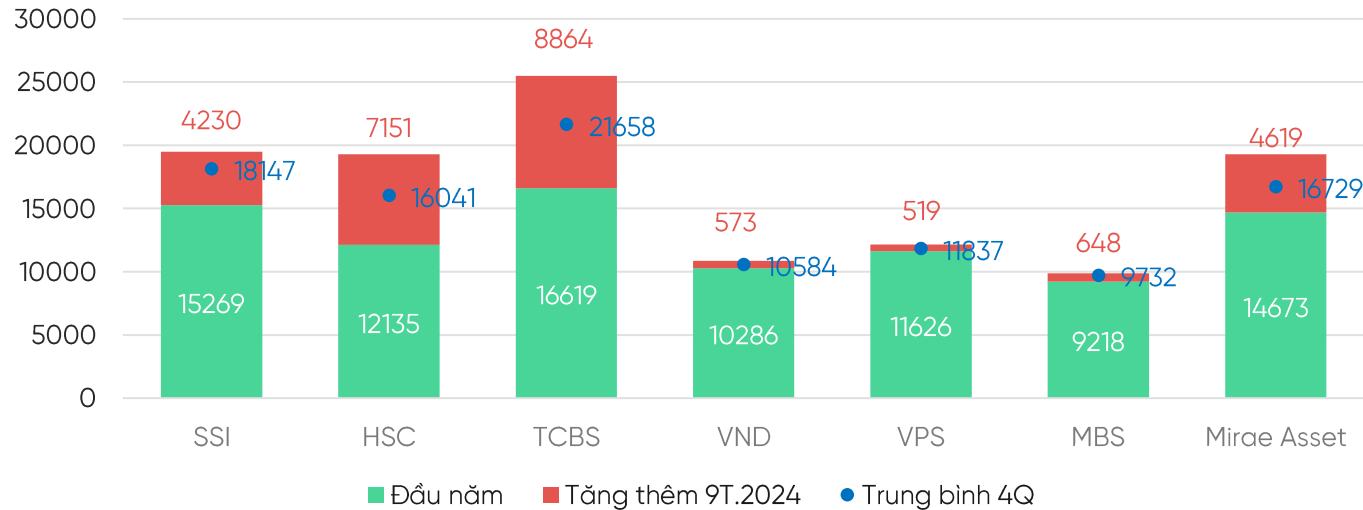
Thị phần cho vay Q3/2024



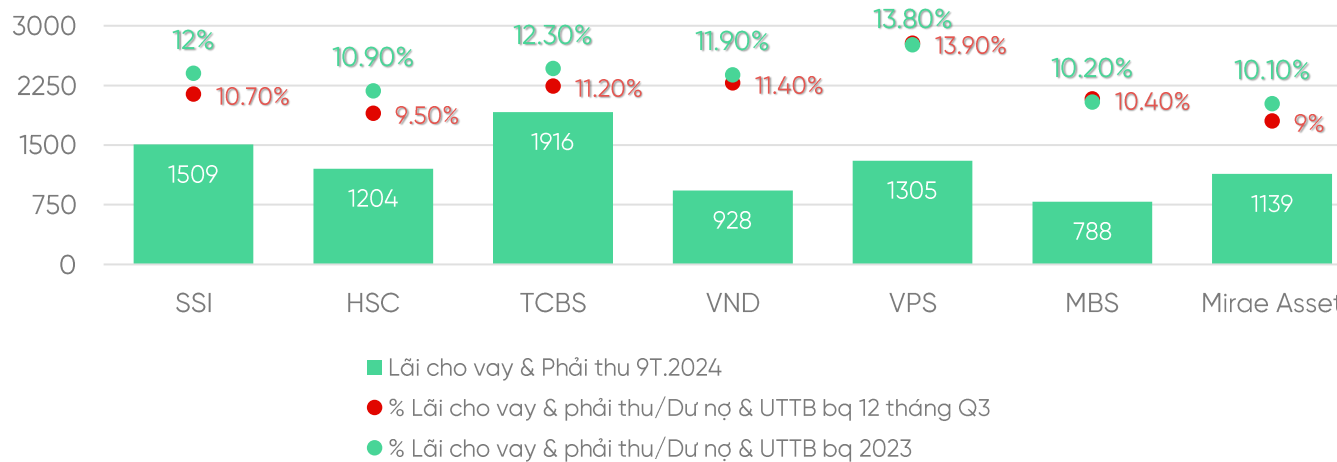
Nguồn: BCTC CTCK, VPBankS tổng hợp & ước tính

- Tỷ lệ dư nợ margin/VCSH ở mức 1 lần, còn cách xa mức giới hạn quy định 2 dư nợ margin không quá 2 lần vốn chủ sở hữu. Nhờ nguồn lực bổ sung từ hoạt động tăng vốn và lợi nhuận giữ lại nên dư địa tăng trưởng margin còn rất nhiều, các CTCK
- Nhóm CTCK phát triển môi giới bán lẻ quý 3 gặp nhiều khó về phát triển dư nợ margin khi thị trường kém sôi động (ví dụ VPS, VND).
- Nhóm CTCK hiệu quả kinh doanh tốt và tăng trưởng tích cực, bắt đầu chạm phải giới hạn về quy mô (MBS, HSC). Margin đã chạm 2 lần vốn chủ sở hữu và khó tăng thêm nếu quy mô vốn chủ sở hữu không tiếp tục tăng.
- Thị phần margin do đó có thể tiếp tục được tập trung vào nhóm CTCK có ngân hàng mẹ hoặc có quy mô lớn top đầu. Thị trường ghi nhận thêm sự đẩy mạnh gia tăng margin trong Q3 của các CTCK có vốn góp/liên quan đến ngân hàng như LPBS, Kafi, Chứng khoán Tiên Phong, ACBS, v.v...

Biến động dư nợ Cho vay margin & UTTB 9T.2024 của các CTCK top đầu

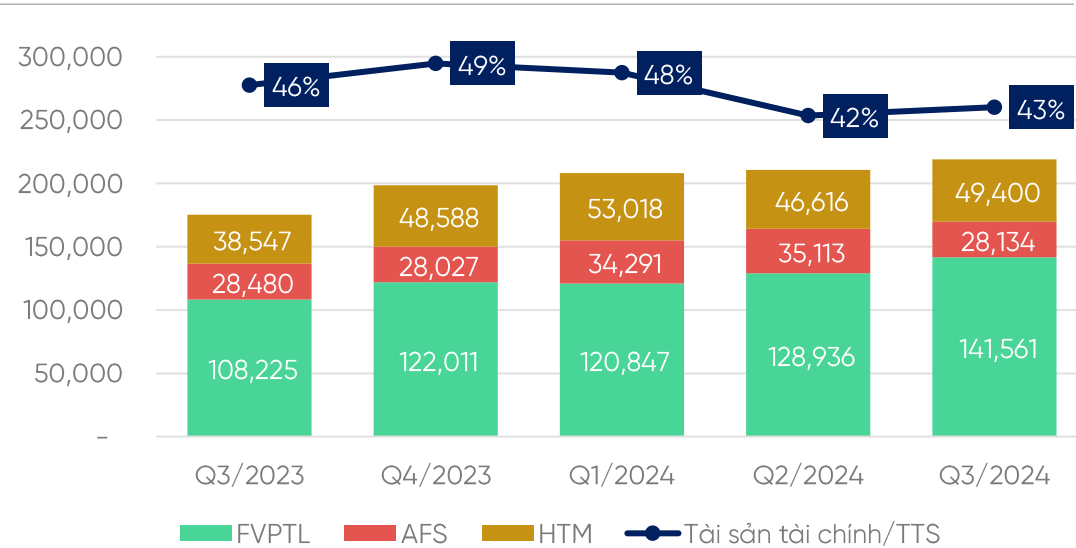


Lãi từ cho vay và phải thu so với dư nợ margin & UTTB TB (9 tháng 2024)



- TCBS tiếp tục giữ vị trí số 1 về quy mô dư nợ cũng đã tung ra nhiều chính sách ưu đãi thu hút margin sau thực hiện miễn phí giao dịch trong năm 2023 như Vay 7,89%/năm, vay nặng động 0.5%/năm trong 30 ngày, vay linh hoạt miễn lãi 3 ngày đầu, MarginSure (chia sẻ lãi lỗ với khách hàng bằng tăng giảm lãi vay margin)... Do miễn phí giao dịch nên mặt bằng lãi suất cho vay margin bình quân của TCBS cao hơn mặt bằng trung bình của thị trường.
- Các công ty như VND, VPS phát triển khai thác tệp khách hàng cá nhân nên mức biến động tăng thêm trong 9 tháng đầu năm gần như không đáng kể, còn MBS sau khi tăng vốn thành công trong Q3 nhưng vẫn chưa đẩy mạnh được thêm việc gia tăng dư nợ
- Lãi suất cho vay của hầu hết các CTCK lũy kế 4 quý có xu hướng giảm so với mức bình quân trong năm 2023 (chúng tôi ước lượng bằng Thu nhập từ margin/Dư nợ bình quân quý, trong đó 2 CTCK đang có dư nợ lớn là SSI giảm từ 12% còn 10.7% và TCBS giảm từ 12.3% => 11.2%). Trong bối cảnh môi trường lãi suất thấp, các CTCK đều gia tăng, đa dạng hóa nguồn vay từ cả trong và ngoài nước.
- Với tệp khách hàng cá nhân đông đảo nên Lãi từ cho vay/Dư nợ bình quân cũng phản ánh đặc tính như VPS có chu kỳ vay của khách hàng MASS trong kỳ thường ngắn dưới 1 quý.
- Với lợi thế lãi suất thấp, nên MAS chủ yếu cho vay Block lớn nên dư nợ tiếp tục tăng trong 9 tháng đầu năm, tuy nhiên quy mô cho vay margin/VCSH đã đạt mức 1.85 lần nên dư địa gia tăng thêm không còn nhiều.

Tổng giá trị thị trường TSTC (FVTPL, AFS, HTM)



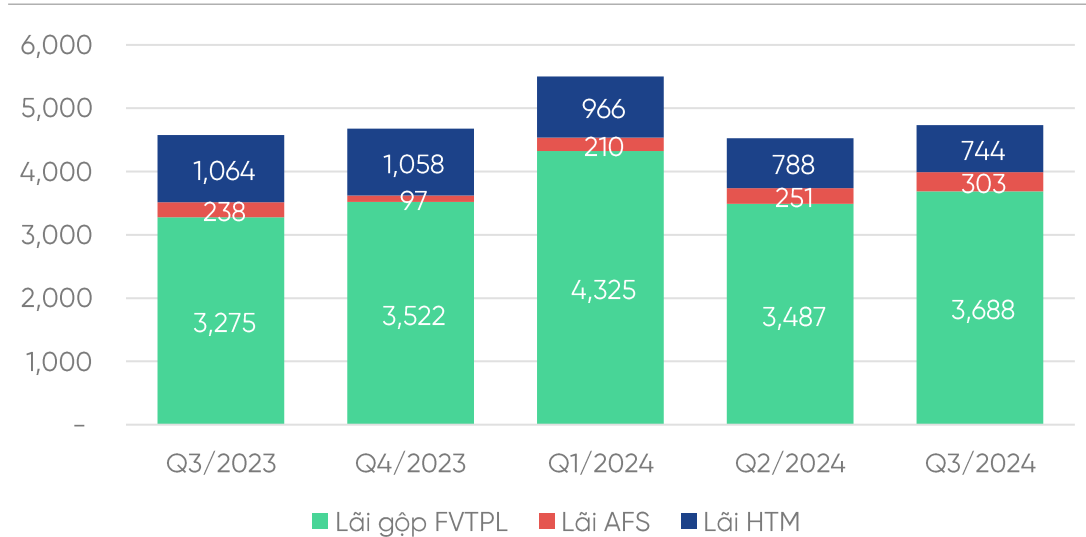
Tổng giá trị thị trường của tài sản tài chính tiếp tục trong Q3 lên 221,095 tỷ và chiếm 43% trong cơ cấu tài sản. Quy mô và tỷ trọng trong tổng tài sản của tài sản tài chính không có nhiều thay đổi chủ yếu do không có các khoản đầu tư mới về cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản mục AFS của Ngành chủ yếu gồm giá trị danh mục đầu tư của Vietcap 6,513 tỷ (phần lớn là cổ phiếu) và giá trị danh mục trái phiếu doanh nghiệp mà TCBS (13,495 tỷ) là mua về tự doanh trước khi thực hiện bán outright để ghi nhận chênh lệch thực hiện AFS và thu phí bảo lãnh phát hành.

FVTPL toàn Ngành (bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, CCQ) tăng trưởng khoảng 9.8% Qoq

Nguồn: Fiinpro, BCTC CTCK, VPBankS tổng hợp & ước tính

Lãi gộp từ hoạt động Đầu Tư



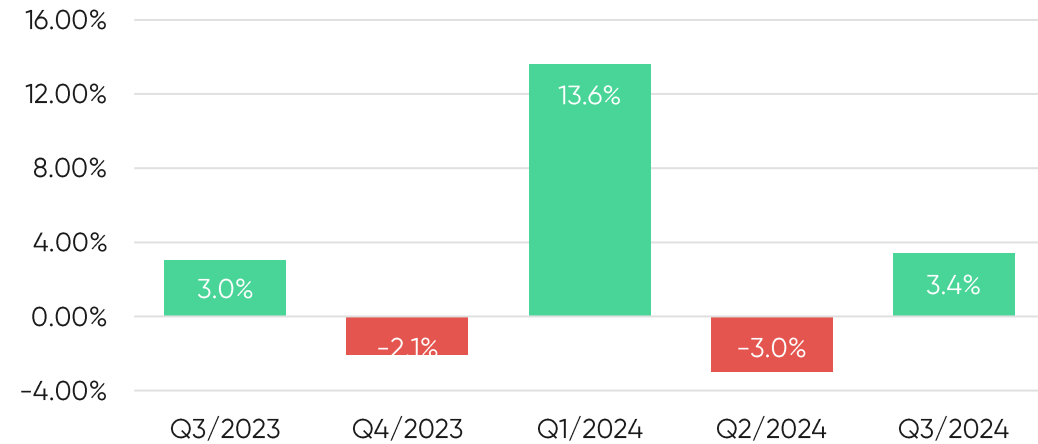
Thu nhập từ HTM tiếp tục xu hướng giảm nhẹ do mặt bằng lãi suất trong quý 3 vẫn ở mức thấp và nhu cầu vốn ngắn hạn của các CTCK cho hoạt động margin có xu hướng tăng.

HTM là các khoản mục chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và tiền gửi tiết kiệm còn lại dưới 12 tháng kỳ hạn, hầu như không đổi so với trung bình các quý đầu năm, trong khi đó thu nhập từ HTM vẫn tiếp tục giảm cho thấy ảnh hưởng từ nền lãi suất tiền gửi thấp và chu kỳ gửi ngày càng ngắn dần do ưu tiên vốn cho kinh doanh.

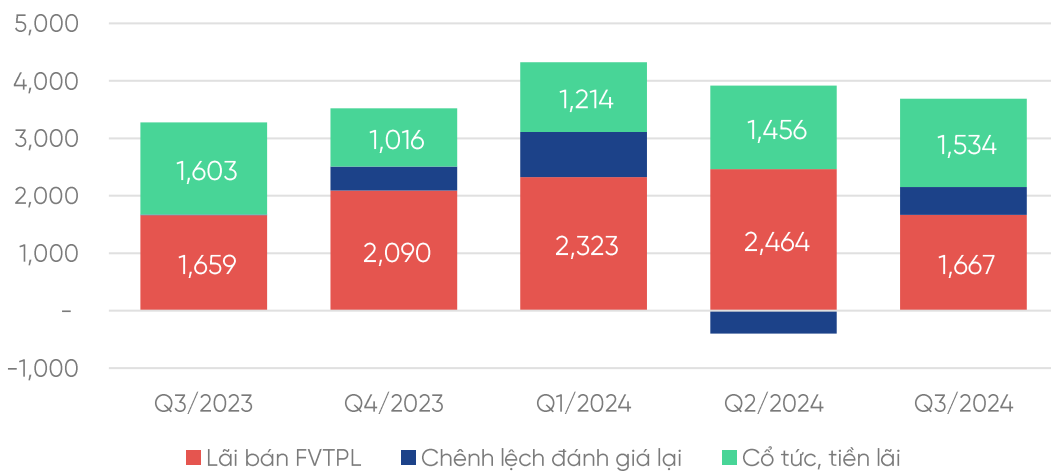
Quý 2 & quý 3 lãi ròng từ FVTPL đều ở mức thấp do nền lãi suất ít có biến động (giá trị CCTG và TPDN ít thay đổi) và thị trường có biến động kém tích cực trong quý. Nhiều khả năng FVTPL vẫn sẽ ở mức thấp trong quý cuối năm do ảnh hưởng của TTCK

Tương quan VN-Index và nền lãi suất huy động tác động tới các thu nhập từ tài sản tài chính

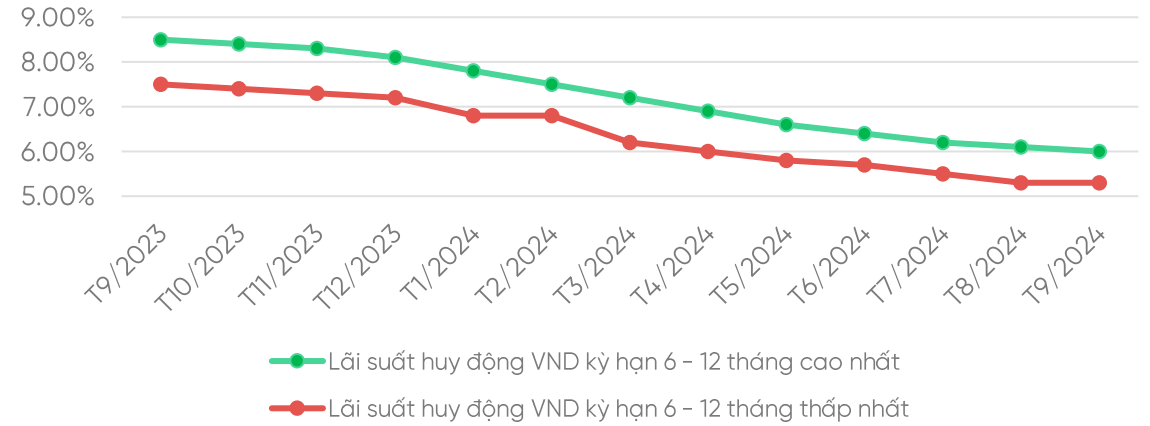
Tăng/Giảm VN-Index trong quý



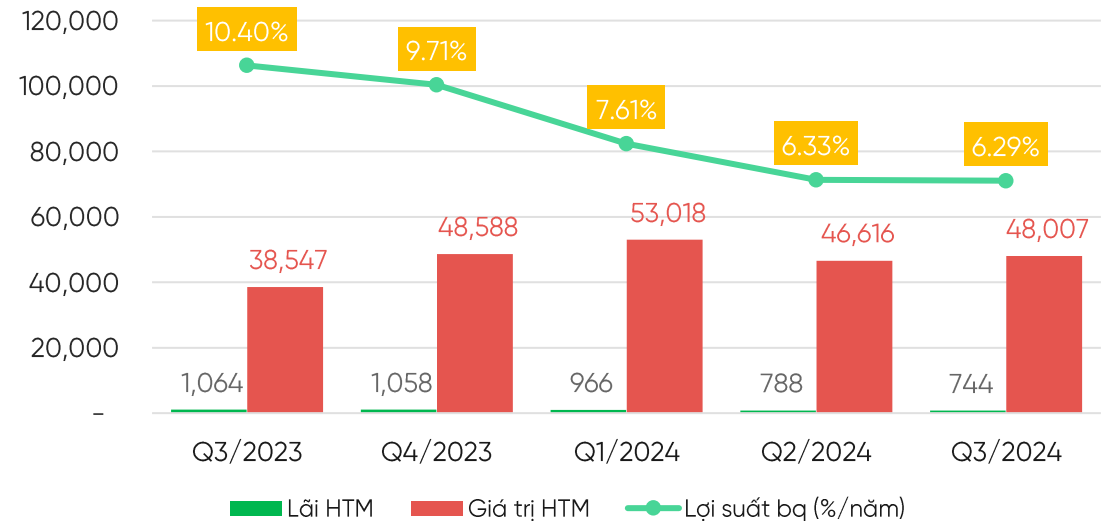
Lãi gộp từ FVTPL



Lãi suất huy động

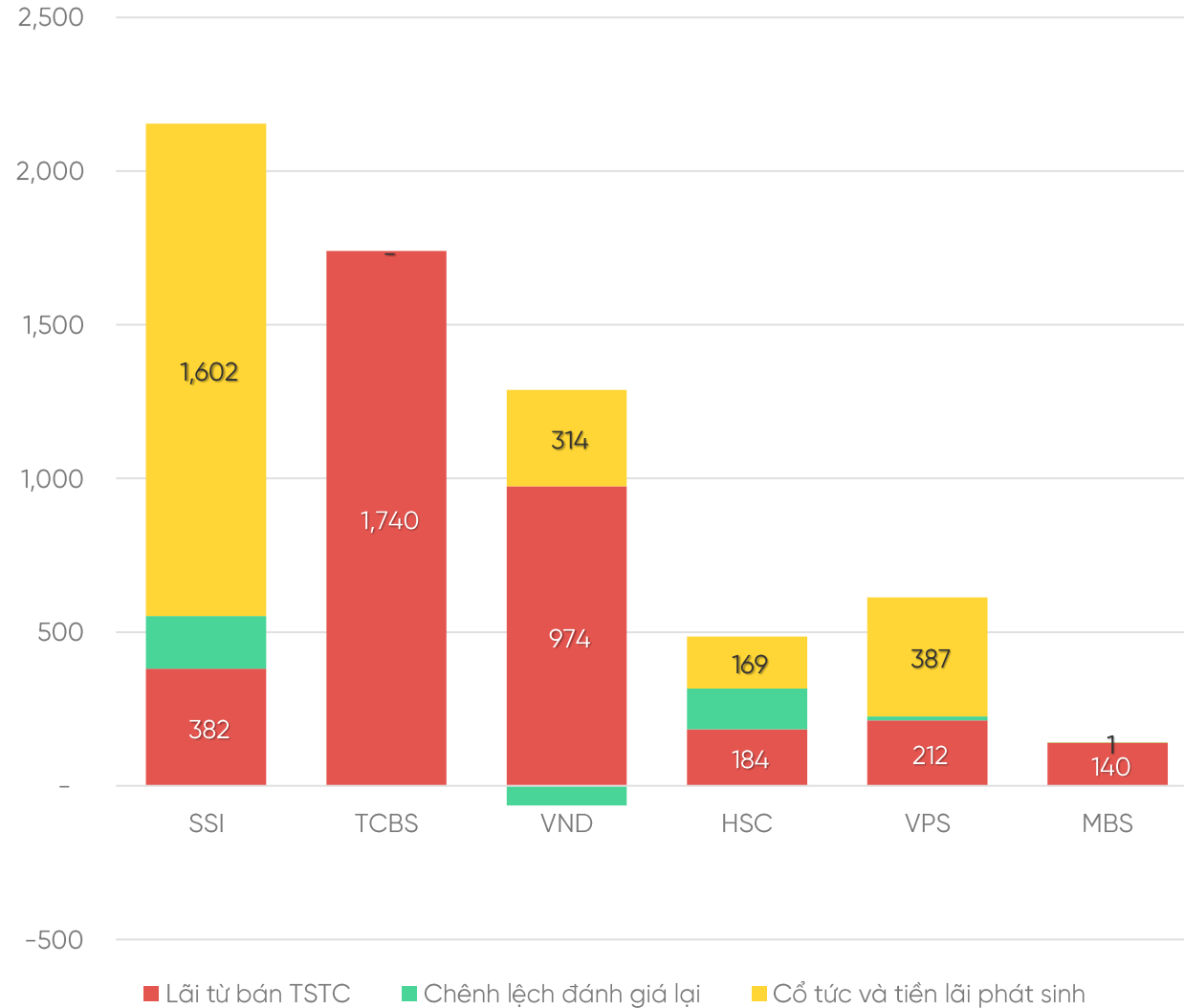


Lãi HTM



Cấu phần đóng góp chính cho thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL 9T/2024

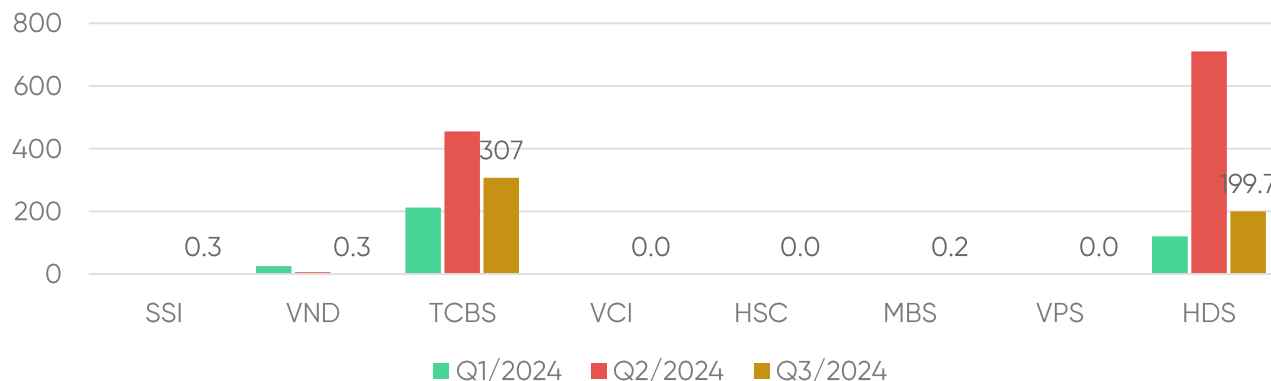
Đvt: Tỷ đồng



- Các CTCK có cấu phần đóng góp cho thu nhập tài sản tài chính FVTPL có sự khác nhau đáng kể tùy thuộc vào mục tiêu cũng như cơ cấu sản phẩm tài chính đầu tư
- TCBS có thu nhập ròng từ chênh lệch bán tài sản tài chính 1,740 tỷ đồng 9T/2024 với giá trị giao dịch TPDN từ tự doanh đạt 164 nghìn tỷ đồng trong kỳ.
- SSI ghi nhận 382 tỷ thu nhập ròng từ bán tài sản tài chính và hơn 1,602 tỷ đồng cổ tức là tiền lãi được chia, nhưng phần lớn đến từ danh mục chứng chỉ tiền gửi có tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu tài sản
- HSC với danh mục tự doanh đa dạng và chủ yếu là cổ phiếu nên chịu ảnh hưởng với diễn biến của thị trường chứng khoán, thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu nhập FVTPL
- VND có 974 tỷ đồng lãi ròng bán từ các tài sản tài chính, trong đó giao dịch chủ yếu là giao dịch trái phiếu với gần 193 nghìn tỷ đồng giao dịch trong kỳ 9 tháng 2024. Còn phần chênh lệch đánh giá lại bị lỗ do ảnh hưởng giảm giá tại cổ phiếu trong danh mục. VNDirect hiện đang đầu tư chủ yếu vào bao gồm các cổ phiếu như VPB, HSG, C4G, LTG.

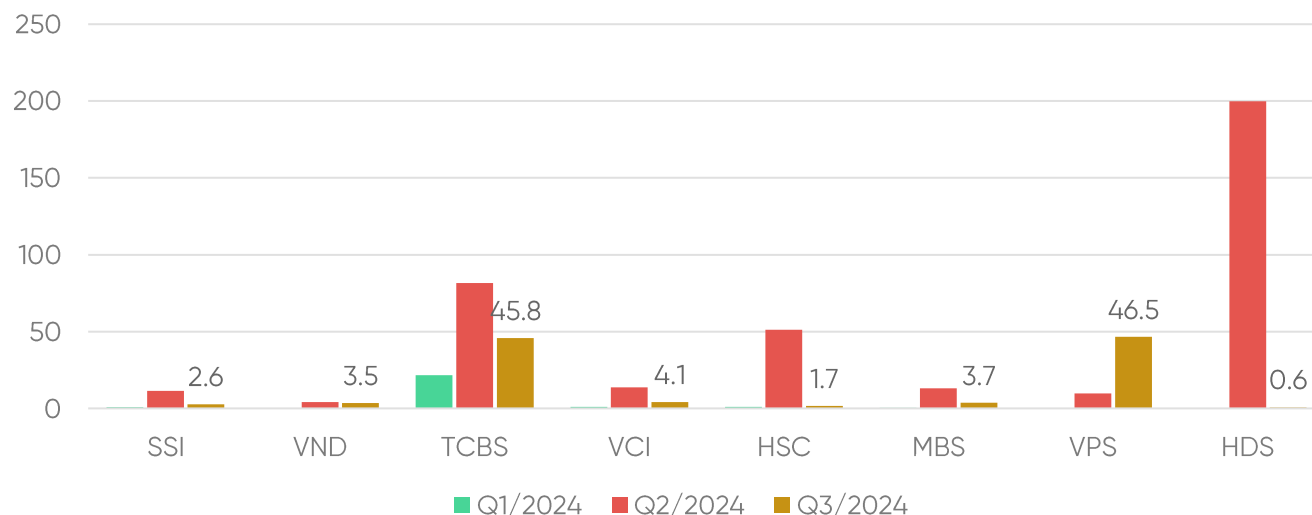
Doanh thu từ Nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Đvt: Tỷ đồng



Doanh thu từ Nghiệp vụ tư vấn tài chính

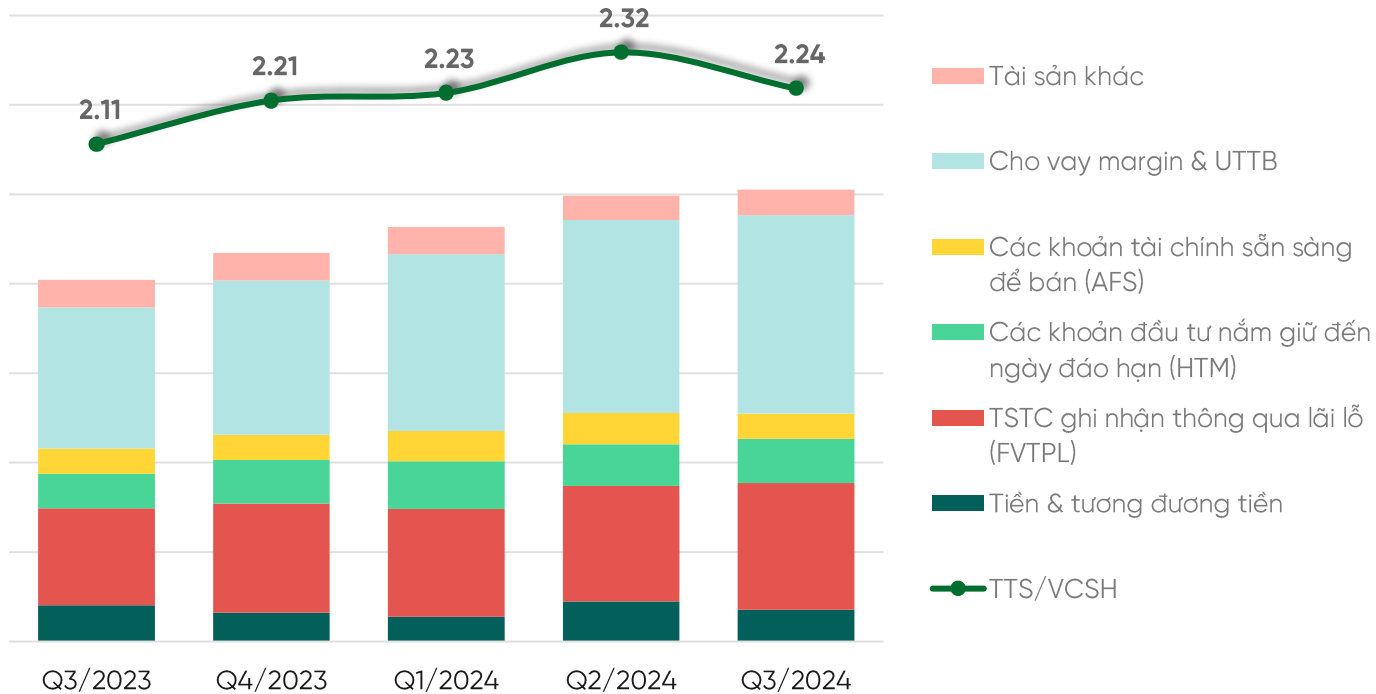
Đvt: tỷ đồng



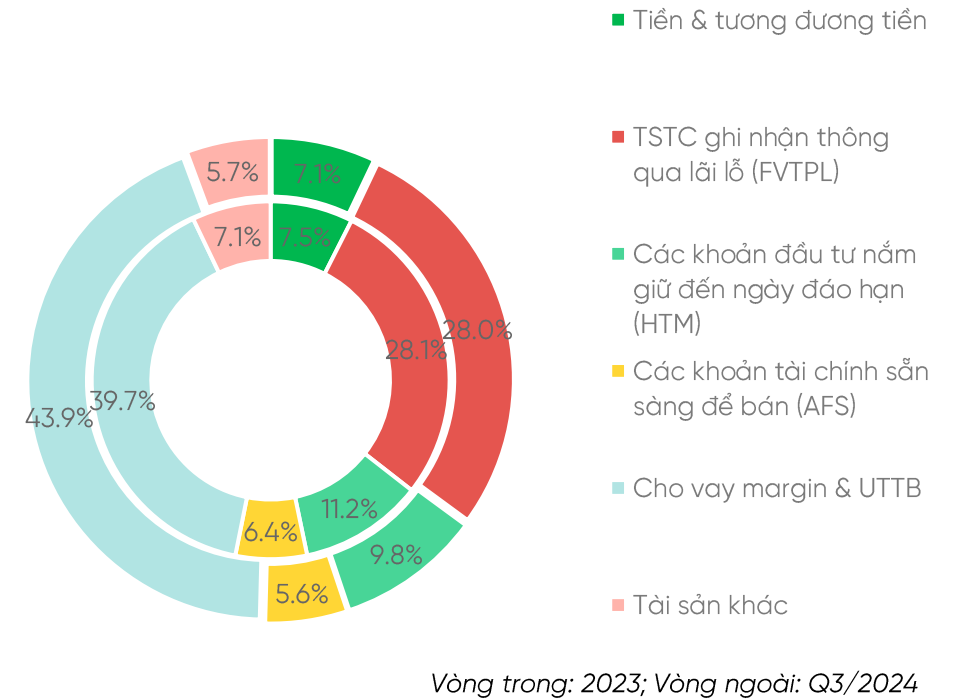
- Thị trường phát hành trái phiếu sơ cấp phục hồi nhẹ. Theo số liệu từ VMBA, lũy kế 10 tháng đầu năm **tổng giá trị phát hành TPDN đạt 332,854 tỷ** (Bao gồm 304,000 tỷ đồng phát hành riêng lẻ và 28,854 tỷ đồng phát hành ra công chúng), **gần bằng giá trị phát hành trong năm 2023 (332,854 tỷ)**.
- TCBS hoạt động mạnh trong mảng tư vấn và môi giới trái phiếu doanh nghiệp và thường xuyên giữ vị trí số 1 trong việc phát hành sơ cấp trái phiếu doanh nghiệp, 9 tháng đầu năm TCBS ghi nhận 1,123 tỷ doanh thu từ bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính (+43.6% Yoy)
- Mảng IB của TCBS vẫn duy trì được nguồn thu nhập từ đại lý phát hành và phí bảo lãnh phát hành từ thị trường trái phiếu doanh nghiệp, đạt 974 tỷ (+32% Yoy). Đi song song với mảng này, hoạt động CF cũng hưởng lợi theo nên đạt 149 tỷ đồng (+227% Yoy)
- HDS phát sinh khoản doanh thu 909 tỷ trong quý 2 từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành và nghiệp vụ tư vấn tài chính, tuy nhiên sang quý 3 chỉ còn ghi nhận hơn 200 tỷ doanh thu CF
- Doanh thu bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính của HDS phát sinh nhờ tham gia thực hiện các dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán cho các lô trái phiếu của Vingroup với tổng giá trị 8,000 tỷ đồng. Thỏa thuận thanh toán phí dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán tại cuối Q2/2024 có tổng giá trị 462.5 tỷ được chia thành nhiều đợt cách nhau từ 1 – 3 tháng từ 4/2024 đến 1/2026

Tổng Tài sản top 30 CTCK

Đvt: Tỷ đồng



Cơ cấu tổng tài sản top 30 CTCK so với đầu năm

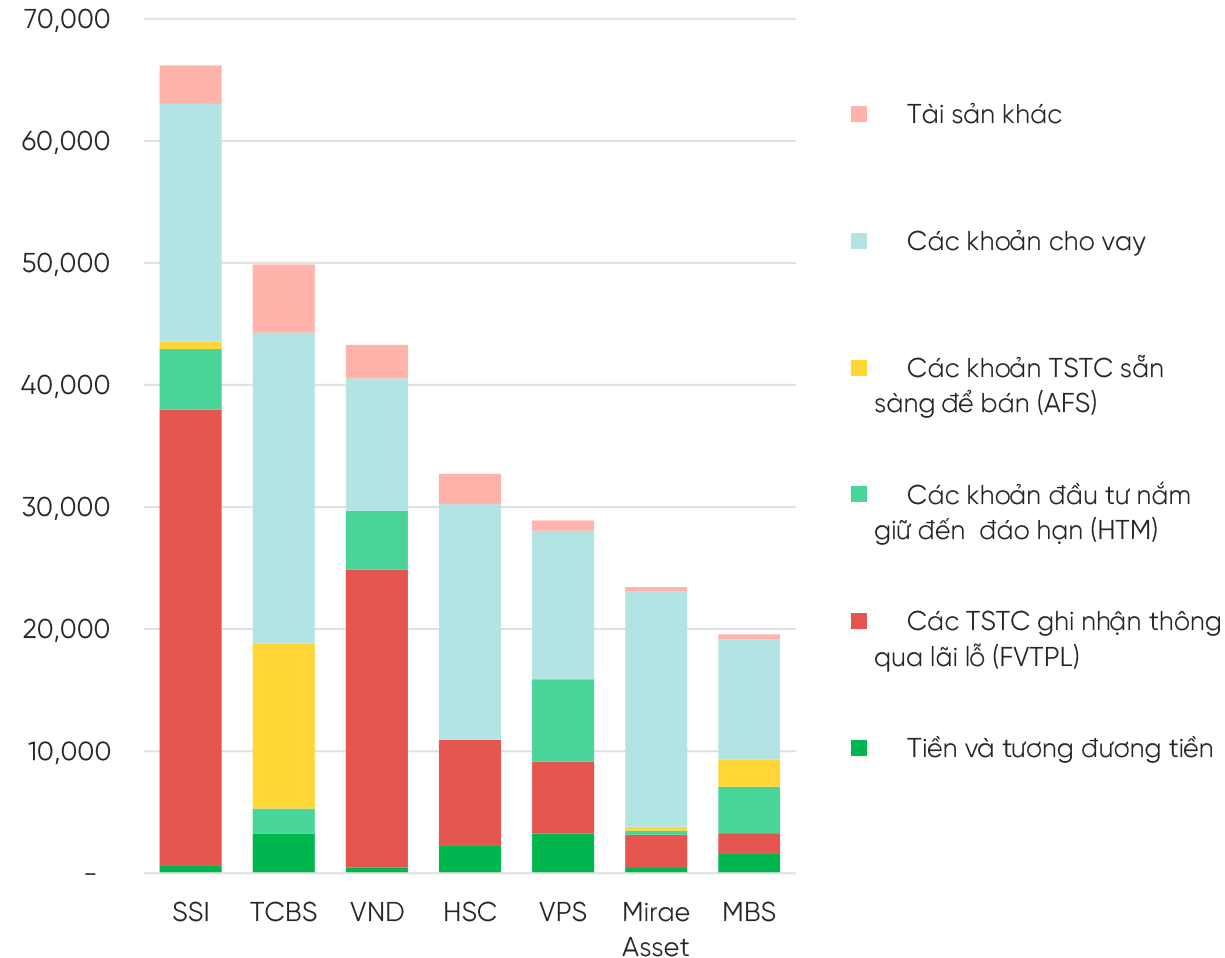


Vòng trong: 2023; Vòng ngoài: Q3/2024
 Nguồn: Fiinpro., BCTC CTCK, VPBankS tổng hợp

- Tổng Tài sản của 30 CTCK top đầu cuối quý 3/2024 đạt hơn 505 nghìn tỷ đồng (+24.5% Yoy) nhưng tốc độ tăng trưởng so với hàng quý đã chậm lại với mức tăng chỉ 1.4% Qoq. Trong cơ cấu tài sản, các CTCK giảm tiền mặt, đầu tư AFS và gia tăng thêm vào FVTPL (+9.8% Qoq) lên 141,560 tỷ đồng.
- Cho vay margin vẫn giữ tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản của ngành (44% TTS), tuy nhiên quy mô trong Q3 tăng thêm không đáng kể trong bối cảnh thị trường chung ít có cơ hội đầu tư tăng giá và thanh khoản giảm.
- Tỷ lệ TTS/vốn chủ sở hữu giảm từ mức cao chủ yếu do nguồn vốn tăng thêm từ lợi nhuận giữ lại cũng như một số CTCK thực hiện tăng vốn như VIX, VNDirect
- FVTPL tăng 15% yoy tuy nhiên FVTPL hiện cũng đã đạt hơn 62% vốn chủ sở hữu, về cơ bản cũng đã chạm ngưỡng giới hạn về đầu tư tự doanh (70% vốn chủ sở hữu) nên dự kiến tiếp không còn nhiều.

Cơ cấu tài sản các CTCK top đầu Q3/2024

Đvt: Tỷ đồng



SSI: tiếp tục giữ quy mô tổng tài sản đứng đầu hơn 66,181 tỷ (-6.8% Qoq), dựa trên nguồn vốn tài trợ từ vay ngắn hạn hơn 39 nghìn tỷ. Hơn 50% tài sản của SSI là tài sản thanh khoản nhanh, trong đó đầu tư HTM 4,978 tỷ là tiền gửi kỳ hạn và các CCTG sắp đến đáo hạn (<1 năm), CCTG 20,923 tỷ (năm trong FVTPL). Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết 13,081 tỷ (-20% TTS). Ngoài đó SSI cũng dành hơn 1,954 tỷ nắm giữ cổ phiếu đầu tư tư và 1,197 tỷ đầu tư cổ phiếu phục vụ cho hoạt động CW

TCBS tiếp tục duy trì tốc độ tăng tài sản đạt 49,876 tỷ - đứng thứ hai toàn ngành. Cơ cấu tài sản tập trung cho cho vay margin, uttb với 25,483 tỷ và kinh doanh trái phiếu. Trái phiếu của TCBS được nắm trong khoản mục AFS với 13,496 tỷ. Đây cũng là lý do hiệu suất sử dụng tài sản của TCBS luôn duy trì nằm trong top đầu toàn Ngành.

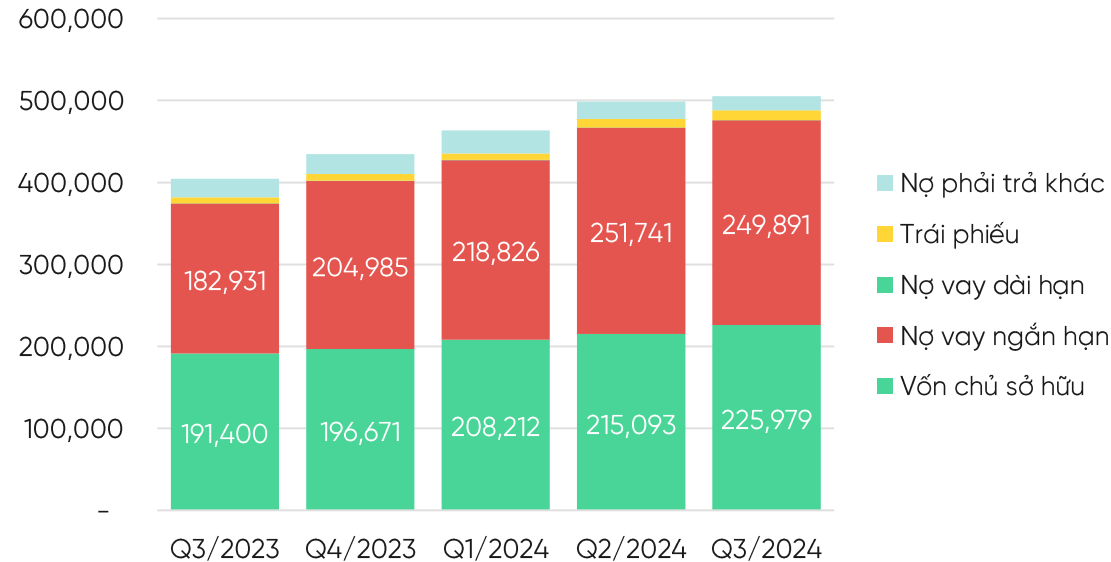
VND: đứng thứ ba với Tổng Tài Sản 43,296 tỷ. Khoảng một nửa là tỷ là tài sản FVTPL (24,437 tỷ) gồm 13,128 là trái phiếu và 7,948 tỷ là chứng chỉ tiền gửi. Cho vay margin giảm nhẹ so với Q2 và hiện đạt 10,859 tỷ.

HSC sau đợt tăng vốn trong năm nay đã gia tăng quy mô tài sản lên đứng thứ 4 toàn ngành đạt 32,175 tỷ. Sau khi tăng vốn HSC đẩy mạnh cho vay margin (+7,151 tỷ Ytd), ngoài ra còn gia tăng thêm đầu tư vào FVTPL (+6,535 tỷ) bao gồm trái phiếu ngân hàng BIDV (+3,045 tỷ); Ngân hàng MB (+1,017 tỷ) và Ngân Hàng Viettinbank (_1,005 tỷ)

VPS tụt xuống đứng thứ 5 về quy mô tài sản với 28,890 tỷ. VPS là công ty có thanh khoản dồi dào nhất với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đến hơn 10,024 tỷ, Dư nợ cho vay margin trong các quý gần đây không có sự thay đổi nhiều và vẫn duy trì khoảng 12 nghìn tỷ. TP onbook của VPS không đáng kể với tổng giá trị hơn 1,047 tỷ (Gồm cả trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết)

Tổng nguồn vốn top 30 CTCK

Đvt: Tỷ đồng

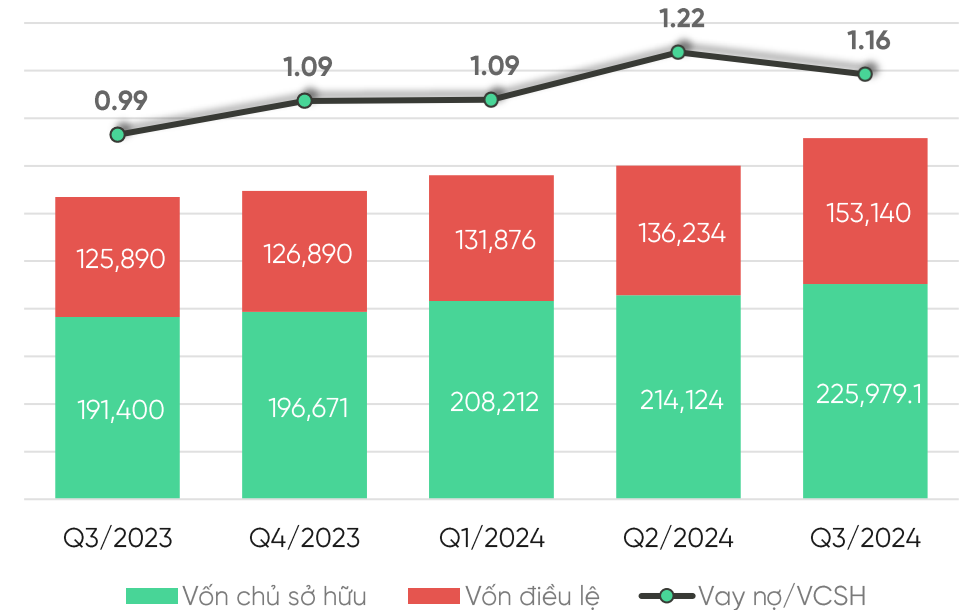


Tổng nguồn vốn của top 30 CTCK hiện đạt hơn 505 nghìn tỷ. Nguồn vốn được tài trợ phần lớn từ nợ vay ngắn hạn cụ thể so với đầu năm vốn chủ sở hữu tăng thêm 44,996 tỷ (+ 21.9% Ytd) và vốn chủ sở hữu tăng thêm 29,308 tỷ (+14.9% Ytd).

Tỷ lệ nợ vay/VCSH đang ở mức 1.16 lần tăng cao hơn mức cùng kỳ 0.99 lần

Tổng Quy mô VCSH-VĐL top 30 CTCK

Đvt: Tỷ đồng



Nguồn: Fiinpro., BCTC CTCK, VPBankS tổng hợp

- Trong năm nay, nhiều CTCK đã lên kế hoạch tăng vốn lớn thông qua phát hành cho cổ đông hiện hữu, cổ đông chiến lược, ESOP,... Tuy nhiên phần lớn đợt tăng vốn được thực hiện trong 6 tháng đầu năm còn trong Q3 chỉ có một số CTCK tăng vốn thông qua trả cổ tức cp, phát hành quyền mua cho cổ đông hiện hữu bao gồm VIX (+7,890 tỷ lên 14,585 tỷ; VNDirect +3,044 tỷ lên 15,223 tỷ; MBS +1,094 tỷ lên 5,470 tỷ).
- Trong quý cuối năm vốn điều lệ toàn ngành sẽ tăng mạnh chủ yếu do có thêm sự đóng góp từ TCBS (+17.4 nghìn tỷ) và SSI, MBS, Vietcap do phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

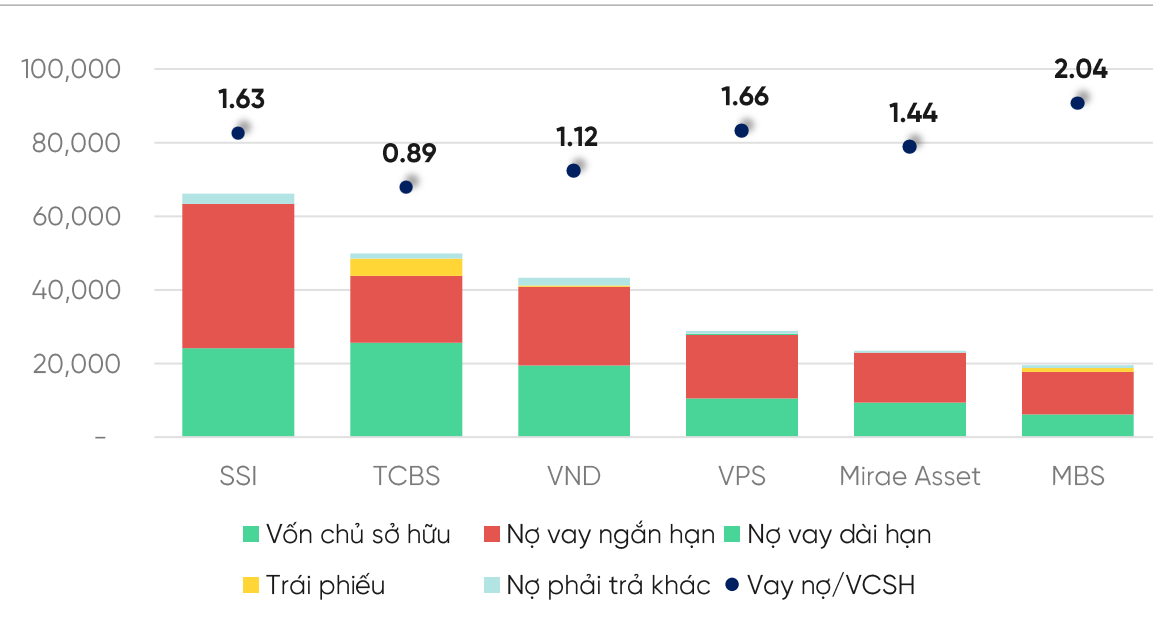
Bảng tổng hợp thay đổi VĐL/VCSH & kế hoạch tăng vốn của các CTCK

Đvt: Tỷ đồng

Công ty CK	Vốn điều lệ 2023	Vốn điều lệ Q3/2024	Vốn điều lệ tăng thêm	Vốn điều lệ cập nhật (12.2024)	Kế hoạch tăng vốn điều lệ tiếp theo (Cuối 2024 - 2025)	VCSH 2023	VCSH Q3/2024	VCSH Tăng thêm
SSI	15,011	18,130	+3,118	19,639		23,241	24,115	+874
TCBS	2,177	2,179	+2	19,613	20,800	23,630	25,589	+1,960
VNDirect	12,178	15,223	+3,045		18,000	16,508	19,464	+3,045
HSC	4,581	7,048	+2,468	7,208	10,807	8,312	10,057	+1,745
Vietcap	4,375	5,745	+1,370	7,180		7,371	8,642	+1,271
MBS	4,377	5,471	+1,094	5,727		5,038	6,177	+1,139
VIX	6,694	14,585	+7,891			8,829	15,933	+7,103
ACBS	4,000	7,000	+3,000		10,000	5,569	9,114	+3,546
Kafi	1,500	2,500	+1,000		5,000	1,634	2,687	+1,053
LPBS	250	3,888	+3,638			272	3,952	+3,679
SHS	8,132	8,132	+0		17,156	10,264	11,023	+759
ORS	2,000	3,360	+1,360		5,512	2,536	3,849	+1,313
DNSE	3,000	3,300	+300			3,305	4,162	+ 856

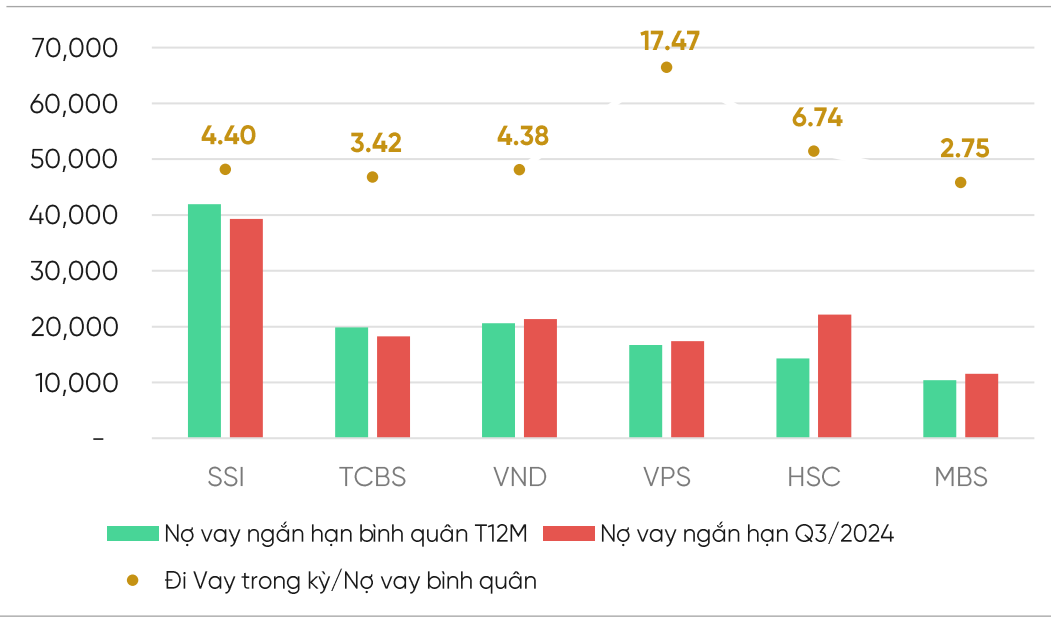
Cơ cấu nguồn vốn Q3/2024

Đvt: Tỷ đồng



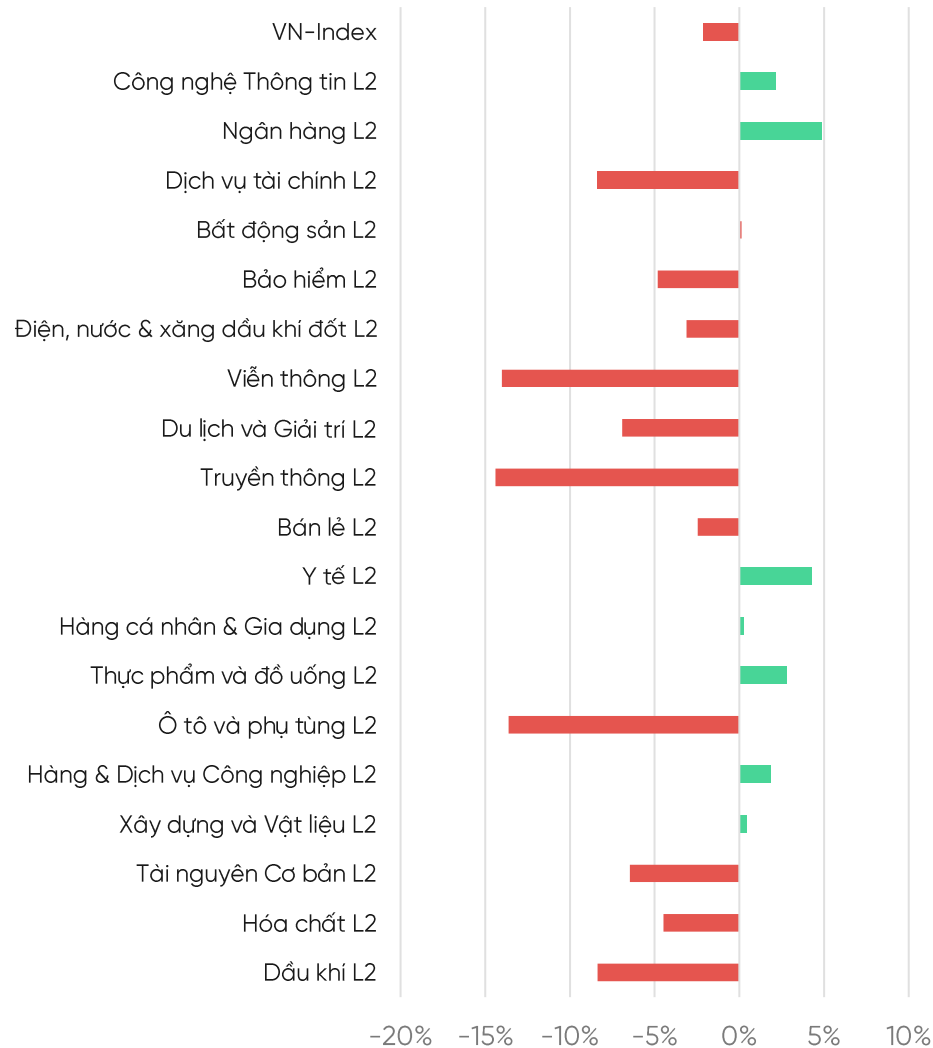
Luân chuyển tiền vay trong kỳ

Đvt: Tỷ đồng

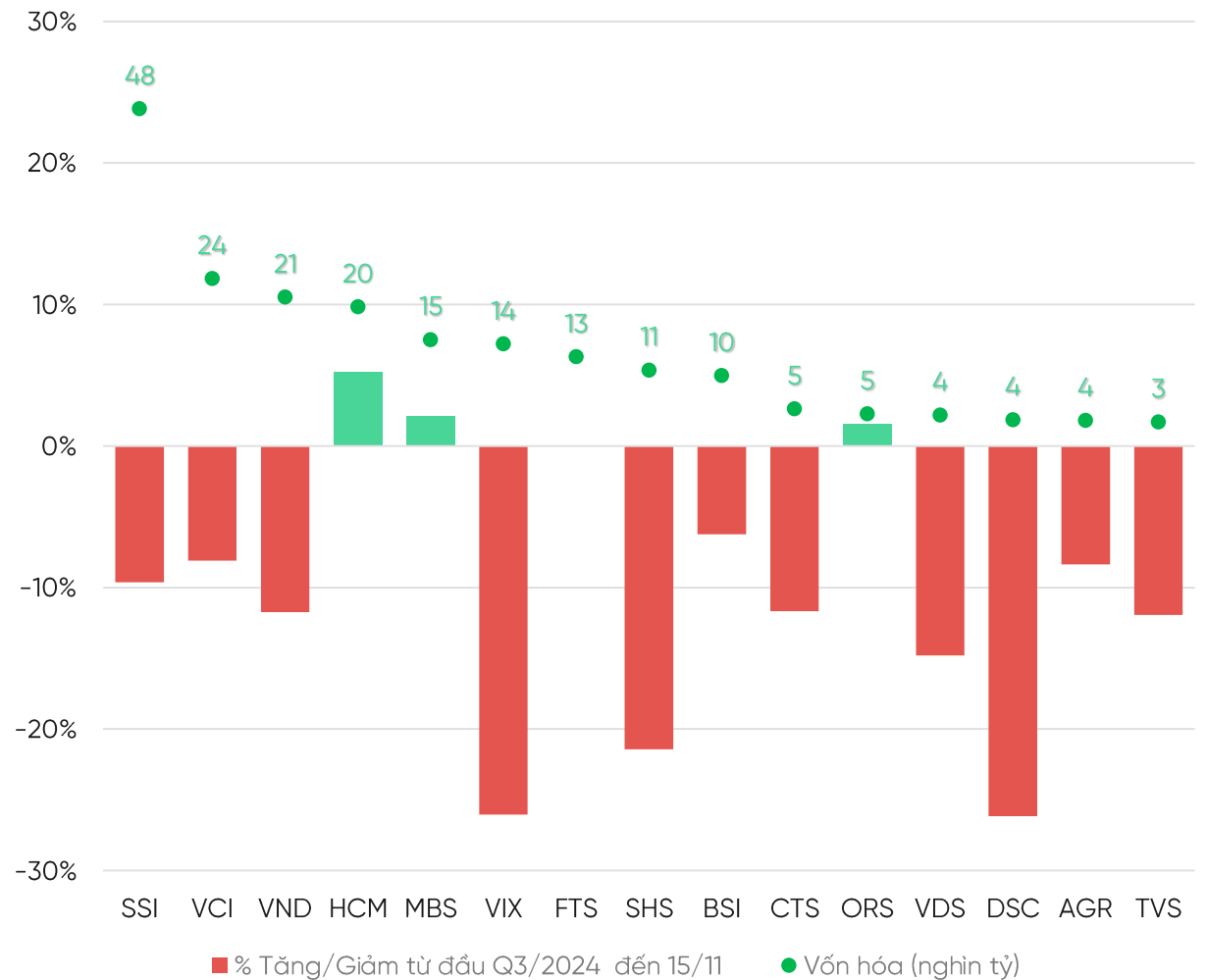


- Hầu hết các CTCK lớn trên thị trường đều sử dụng đòn bẩy trong hoạt động kinh doanh, với mức độ vay nợ/VCSH ở mức cao từ 1 – 2 lần. Trong đó vòng quay luân chuyển vay – trả của VPS lên tới đang ở mức cao nhất so với các CTCK cho thấy tốc độ luân chuyển vốn vay phục vụ khách hàng cá nhân nhiều hơn các CTCK khác.
- SSI:** chủ yếu là vay ngắn hạn các ngân hàng với hơn 39,000 tỷ. Trong đó riêng nhóm ngân hàng VCB, BIDV, Viettin là gần 24,000 tỷ.
- VPS:** Phần lớn dư nợ vay ngắn hạn là vay ngân hàng. Vòng quay vay/trả nợ của VPS rất nhanh cho thấy nhu cầu đáp ứng khách hàng thay đổi liên tục.
- TCBS:** Tổng vay ngắn hạn không thay đổi nhiều so với đầu năm đạt 18,250 tỷ bao gồm 325 triệu USD vay hợp vốn do Taishin đại diện; 3468 tỷ vay USD từ nguồn khác và 7,673 tỷ từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác. Các khoản vay ngắn hạn có lãi suất từ 3%/năm – 7.5%/năm
- VND:** Vay từ ngân hàng: 13,764 tỷ từ VCB, BIDV, Viettinbank và 7,089 tỷ từ ngân hàng khác
- MBS:** Vay từ tổ chức tín dụng lãi suất từ 2.9% – 6.5% và vay đối tượng khác 4,0% – 6.0%

% Tăng/giảm trong giai đoạn nửa cuối năm (*đến 15/11)



Các cổ phiếu chứng khoán điều chỉnh giảm khi thị trường chưa thuận lợi



Nguồn: Fiinpro, BCTC CTCK, VPBankS tổng hợp

ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU CHỨNG KHOÁN ĐANG Ở MỨC PHÙ HỢP

P/E



P/B



PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH TOP 30 CTCK THAM CHIẾU

	Tên Doanh nghiệp	Sàn niêm yết	Quy mô	Tổng tài sản Q3/2024
SSI	Chứng khoán SSI	HOSE	Large Size	66,181
VND	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	Large Size	43,296
VPBankS	Chứng khoán VPBank	OTC	Large Size	22,701
Mirae Asset	Chứng khoán Mirae Asset	OTC	Large Size	23,442
TCBS	Chứng khoán TCBS	OTC	Large Size	49,868
VCI	Chứng khoán Vietcap	HOSE	Large Size	20,415
HSC	Chứng khoán HSC	HOSE	Large Size	32,715
MBS	Chứng khoán MB	HNX	Mid Size	19,557
VPS	Chứng Khoán VPS	OTC	Large Size	28,890
KIS	Chứng khoán KIS Việt Nam	OTC	Mid Size	13,204
FTS	Chứng khoán FPT	HOSE	Mid Size	8,700
SHS	Chứng khoán SG - HN	HNX	Mid Size	12,919
BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	Mid Size	10,522
VCBS	Chứng khoán VCBS	OTC	Mid Size	12,252
KBSV	Chứng khoán KB Việt Nam	OTC	Mid Size	9,290
ACBS	Chứng khoán ACB	OTC	Large Size	22,622
MBKE	Chứng khoán Maybank Kimeng	OTC	Small Size	5,060
BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	Small Size	4,619
PHS	Chứng khoán Phú Hưng	UPCOM	Small Size	3,545
Shinhan	Chứng khoán Shinhan Việt Nam	OTC	Small Size	6,999
DSE	Chứng Khoán DNSE	OTC	Mid Size	10,384
VDSC	Chứng khoán Rồng Việt	HOSE	Small Size	6,094
Yuanta	Chứng khoán Yuanta Việt Nam	OTC	Small Size	5,400
CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	Mid Size	9,281
Kafi	Chứng khoán Kafi	OTC	Mid Size	12,795
VIX	Chứng khoán VIX	HOSE	Mid Size	18,218
ORS	Chứng khoán Tiên Phong	HOSE	Mid Size	11,400
TVS	Chứng khoán Thiên Việt	HOSE	Small Size	6,878
DSC	Chứng khoán DSC	HOSE	Small Size	4,688
AGR	Agriseco	HOSE	Small Size	3,468

(*) Large Size: TTS > 20,000 tỷ; Mid Size: TTS > 8,000 tỷ; Small Size: Còn lại

Top 10 DT Môi giới

VPS	3,376
SSI	1,723
HSC	837
VND	794
VCI	693
MBS	668
Mirae Asset	630
TCBS	572
KIS	400
VCBS	383

Top 10 DT cho vay

TCBS	2,423
SSI	1,948
VPS	1,640
HSC	1,524
Mirae Asset	1,509
VND	1,202
MBS	1,008
VPBankS	866
VCI	808
VCBS	611

Top 10 Quy mô Margin

TCBS	25,483
SSI	19,499
Mirae Asset	19,292
HSC	19,286
VPS	12,145
VND	10,859
VCI	10,112
MBS	9,866
KIS	8,178
VPBankS	7,673

Top 10 LNTT

TCBS	4,750
SSI	3,633
VND	2,804
VPS	2,343
HSC	1,236
SHS	1,166
VPBankS	1,078
VCI	985
MBS	925
VIX	917

Top 10 VCSH

TCBS	25,589
SSI	24,115
VND	19,464
VPBankS	17,113
VIX	15,933
SHS	11,023
VPS	10,528
HSC	10,057
Mirae Asset	9,386
ACBS	9,114

Top 10 TTS

SSI	66,181
TCBS	49,868
VND	43,296
HSC	32,715
VPS	28,890
Mirae Asset	23,442
VPBankS	22,701
ACBS	22,622
VCI	20,415
MBS	19,557

Top 10 ROE

HDS	19.6%
VPS	19.3%
TCBS	15.5%
VDSC	15.1%
MBS	13.8%
VND	13.0%
VCBS	12.3%
SSI	12.1%
FTS	11.8%
ORS	10.7%

Top 10 ROA

TCBS	7.9%
SHS	7.9%
HDS	7.8%
VDSC	6.8%
VPS	6.8%
VIX	6.2%
VND	5.3%
FTS	5.3%
MBKE	4.6%
KIS	4.4%

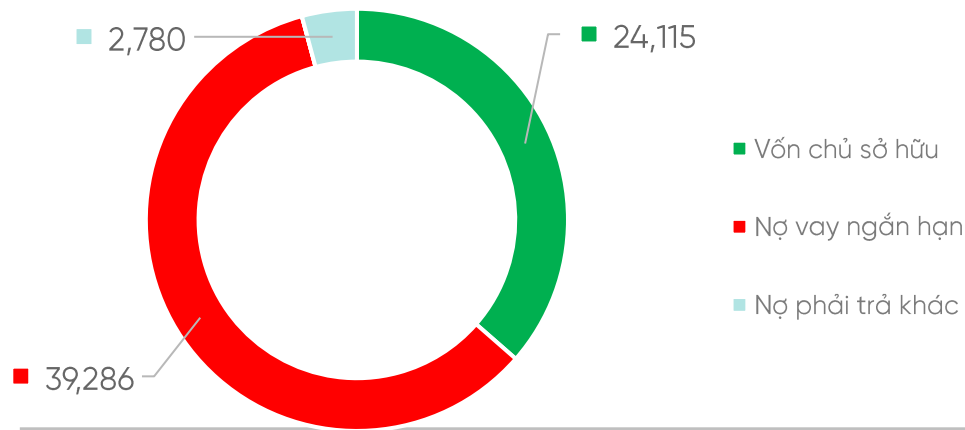
- Doanh thu, LNTT, ROE, ROA: Lũy kế 4 quý gần nhất;
- Đvt: Tỷ đồng

2

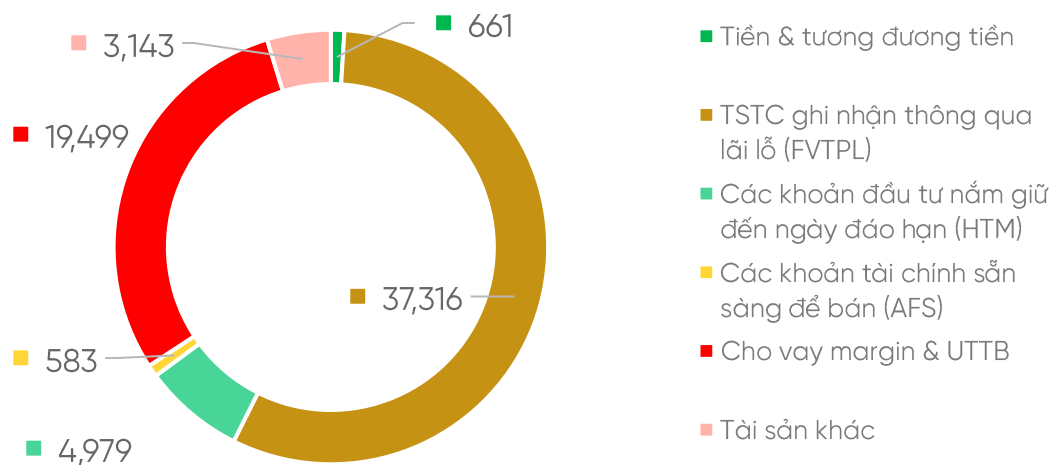
MỘT SỐ CTCK ĐÁNG CHÚ Ý

SSI - Tổng quan 9T.2024

Cơ cấu nguồn vốn



Cơ cấu tài sản



66,181

tỷ đồng

Tổng Tài Sản
Q3.2024

24,115

tỷ đồng

Vốn chủ sở hữu
Q3/2024

19,499

tỷ đồng

Dư nợ Margin &
UTTBT Q3/2024

8.84 %

Thị Phần

Môi giới cổ
phiếu HSX
Q3.2024

3.5 %

Thị Phần

Môi giới chứng
khoán Phái Sinh
Q3/2024

6,308

tỷ đồng

DT hoạt động
9T.2024

4,225

tỷ đồng

CP hoạt động
9T.2024

2,407

tỷ đồng

LNST 9T.2024

12.2%

ROE

Trailing ROE 4
quý gần nhất

4.3%

ROA

Trailing ROA 4
quý gần nhất

Đvt: Tỷ đồng

Quy mô tổng tài sản tiếp tục duy trì TOP 1 nhưng tài sản giảm 4,926 tỷ (-6.9% Qoq) trong Q3/2024 sau khi thu hẹp đầu tư chứng chỉ tiền gửi. SSI vẫn duy trì tỷ lệ đòn bẩy tương đối cao được tài trợ từ nguồn vốn vay ngắn hạn từ các ngân hàng như VCB, BID, CTG.

Trong cơ cấu tài sản hiện tại SSI có 20,923 tỷ đồng CCTG; 13,091 tỷ đồng TPDN trên tổng giá trị FVTPL hơn 37,315 tỷ đồng. Cùng với đó, các khoản vay nợ ngắn hạn giảm còn 39,286 tỷ đồng (Gần 24 nghìn tỷ từ Vietcombank, BIDV, Viettinbank và phần còn lại của các ngân hàng, vay khác).

Thị phần môi giới CKCS tiếp tục giảm quý thứ 5 liên tiếp xuống mức thấp nhất trong 10 năm qua còn 8.84%, biên lợi nhuận gộp của mảng môi giới còn 13% trong khi quý 2 liền trước đang ở mức 56%

Dư nợ margin & UTTB của SSI duy trì vị trí thứ 2 với 19,498 tỷ đồng (-4.35% Qoq) xếp sau TCBS. Lãi từ cho vay và phải thu 9 tháng 2024 đạt 1,509 tỷ (+33% yoy).

SSI - Cơ cấu nguồn thu và hiệu quả theo mảng

1. P&L	Q3/2024	Q3/2023	% Yoy	9T/2024	9T/2023	% Yoy
Doanh thu hoạt động	2028	1941	4.5%	6308	5111	23.4%
Chi phí hoạt động	-636	-653	-2.6%	-2083	-1508	38.1%
Lợi nhuận hoạt động	1392	1289	8.1%	4225	3602	17.3%
Doanh thu tài chính	40	30	35.0%	135	76	78.8%
Chi phí tài chính	-385	-357	7.8%	-1164	-1227	-5.1%
<i>Chi phí lãi vay</i>	-366	-357	2.4%	-1100	-1177	-6.5%
Chi phí quản lý	-61	-81	-24.6%	-209	-247	-15.5%
LN TT	987	880	12.1%	2989	2204	35.6%
LN ST	794	710	11.8%	2407	1780	35.2%

2. Cơ cấu lợi nhuận gộp	Q3/2024	Q3/2023	% Yoy	9T/2024	9T/2023	% Yoy
Doanh thu hoạt động - Chi phí hoạt động	1392	1289	8.1%	4225	3602	17.3%
Lãi gộp từ FVTPL	755	603	25.2%	2155	1889	14.1%
<i>Lãi từ bán FVTPL</i>	49	157	-68.6%	382	554	-31.2%
<i>Chênh lệch đánh giá lại</i>	209	4	5630.3%	171	83	105.2%
<i>Cổ tức và tiền lãi phát sinh</i>	497	442	12.5%	1602	1251	28.0%
Lãi ròng AFS	4	1	423.6%	8	5	58.4%
Lãi HTM	61	113	-45.8%	258	359	-28.3%
Lãi từ cho vay và phải thu	549	431	27.5%	1509	1129	33.6%
Môi giới	45	141	-67.9%	349	169	106.9%
Bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính	-1	13	-110.5%	-2	15	-112.2%
LN gộp khác	-21	-13	57.6%	-51	35	-244.7%

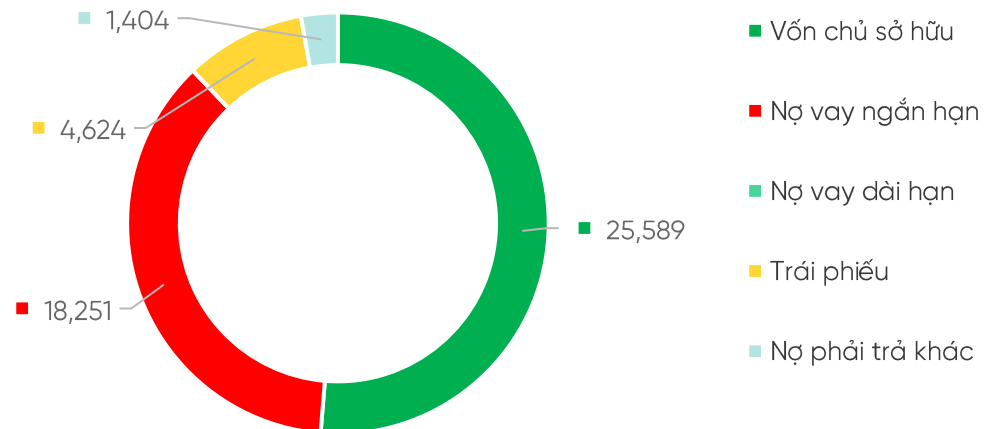
SSI - Cơ cấu Tài sản & Nguồn vốn

3. Cơ cấu tài sản	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu tài sản
Tổng tài sản	66,181	55,282	69,241	19.7%	-4.4%	100%
Tiền & tương đương tiền	661	411	494	60.9%	33.9%	1%
Tài sản tài chính	42,878	34,697	49,461	23.6%	-13.3%	65%
FVTPL	37,316	29,591	44,072	26.1%	-15.3%	56%
AFS	4,979	4,275	4,973	16.5%	0.1%	8%
HTM	583	831	416	-29.8%	40.3%	1%
Các khoản cho vay	19,499	15,269	15,134	27.7%	28.8%	29%

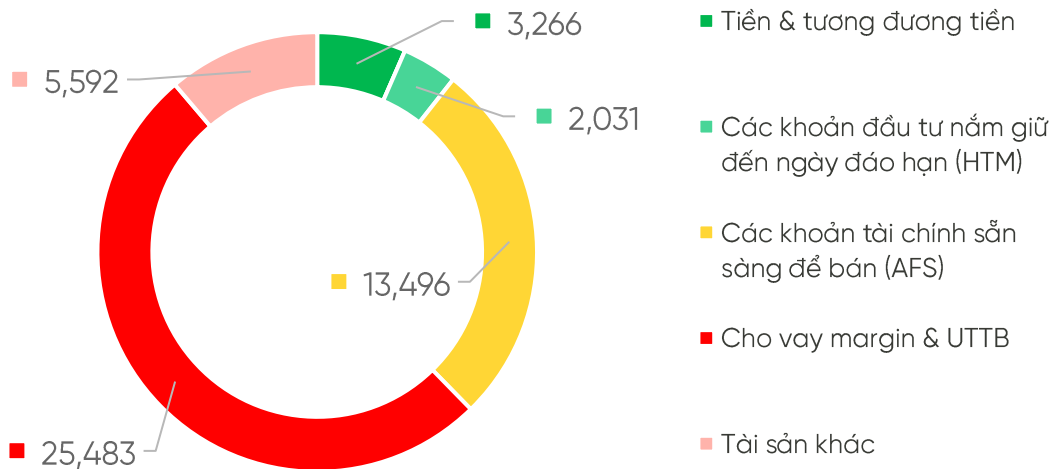
4. Cơ cấu nguồn vốn	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu vốn
Tổng nguồn vốn	66,181	55,282	69,241	19.7%	-4.4%	100%
Vốn chủ sở hữu	24,115	22,708	23,241	6.2%	3.8%	36%
Vốn điều lệ	18,130	15,011	15,011	20.8%	20.8%	27%
Nợ phải trả	42,066	32,575	46,000	29.1%	-8.6%	64%
Vay ngắn hạn	39,286	30,410	43,169	29.2%	-9.0%	59%

TCBS – Tổng quan 9T.2024

Cơ cấu nguồn vốn



Cơ cấu tài sản



49,868 tỷ đồng	25,589 tỷ đồng	25,483 tỷ đồng	7.09 % Thị Phần	4.61 % Thị Phần
Tổng Tài Sản Q3/2024	Vốn chủ sở hữu Q3/2024	Dư nợ Margin & UTTB Q3/2024	Môi giới cổ phiếu HSX Q3.2024	Môi giới chứng khoán Phái Sinh Q3.2024
5,772 tỷ đồng	444 tỷ đồng	3,103 tỷ đồng	15.5% ROE	7.9% ROA
DT hoạt động 9T.2024	CP hoạt động 9T.2024	LNST 6T.2024	Trailing ROE 4 quý gần nhất	Trailing ROA 4 quý gần nhất

9T/2024 TCBS đạt tổng LNTT 3,103 tỷ đồng (+84%yoy, đóng góp từ nhiều nguồn thu bao gồm Lãi vay margin, lãi bán FVTPL (trái phiếu doanh nghiệp) và thu phí tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành.

Trong cơ cấu (doanh thu - chi phí hoạt động) theo nghiệp vụ, lãi ròng bán FVTPL đạt 1,740 tỷ (+84% yoy); Lãi từ cho vay và phải thu 1,916 tỷ (+75% yoy) và doanh thu tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành 1,123 tỷ (+43.6% yoy).

TCBS không thu phí giao dịch cổ phiếu, chỉ thu phí trái phiếu nên doanh thu ròng từ hoạt động môi giới không thay đổi nhiều với 237 tỷ (+8.1% YoY). TCBS không ghi nhận cổ tức và tiền lãi phát sinh nào từ tài sản tài chính do thực hiện bán outright trái phiếu.

TCBS có quý thứ 2 liên tiếp giữ vị trí số 1 về cho vay margin với mức dư nợ 25,483 tỷ. Trong quý 3 TCBS đã triển khai hệ thống phân hạng khách hàng với những quyền lợi nhất định theo phân hạng

Công ty đã phát hành 14,990 tỷ đồng trái phiếu trong quý 3/2024, tăng gần 50% so với quý 2. Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2024, TCBS đã tư vấn phát hành 39,951 tỷ đồng TP

Trong tháng 11, TCBS đã phát hành hơn 1.74 tỷ cổ phiếu từ thặng dư vốn cp & LNST, qua đó trở thành CTCK vốn điều lệ lớn thứ hai thị trường 19,613 tỷ đồng

TCBS - Cơ cấu nguồn thu và hiệu quả theo mảng

1. P&L	Q3/2024	Q3/2023	% Yoy	9T/2024	9T/2023	% Yoy
Doanh thu hoạt động	1845	1702	8.4%	5772	3717	55.3%
Chi phí hoạt động	-140	-146	-4.2%	-444	-512	-13.3%
Lợi nhuận hoạt động	1705	1556	9.6%	5328	3205	66.3%
Doanh thu tài chính	6	7	-23.1%	20	12	62.1%
Chi phí tài chính	-478	-295	61.8%	-1102	-735	49.9%
<i>Chi phí lãi vay</i>	-455	-259	75.6%	-1055	-643	64.2%
Chi phí quản lý	-136	-119	14.3%	-376	-333	13.0%
LNTT	1097	1148	-4.5%	3869	2148	80.1%
LNST	878	915	-4.1%	3103	1691	83.6%

2. Cơ cấu lợi nhuận gộp	Q3/2024	Q3/2023	% Yoy	9T/2024	9T/2023	% Yoy
Doanh thu hoạt động - Chi phí hoạt động	1705	1556	9.6%	5328	3205	66.3%
Lãi gộp từ FVTPL	466	645	-27.8%	1740	946	83.9%
<i>Lãi từ bán FVTPL</i>	466	645	-27.8%	1740	946	83.9%
<i>Chênh lệch đánh giá lại</i>	0	0		0	0	
<i>Cổ tức và tiền lãi phát sinh</i>	0	0		0	0	
Lãi ròng AFS	126	109	15.5%	357	314	13.6%
Lãi HTM	25	15	69.3%	82	21	287.8%
Lãi từ cho vay và phải thu	706	424	66.7%	1916	1096	74.9%
Môi giới	76	85	-11.1%	237	219	8.1%
Bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính	353	325	8.5%	1123	782	43.6%
LN gộp khác	-47	-47	-0.4%	-127	-174	-27.0%

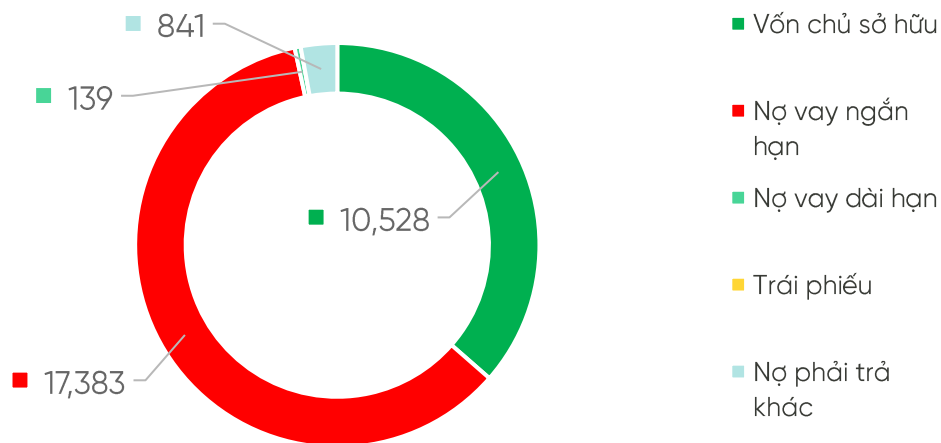
TCBS – Cơ cấu Tài sản & Nguồn vốn

3. Cơ cấu tài sản	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu tài sản
Tổng tài sản	49,868	38,392	43,788	29.9%	13.9%	100%
Tiền & tương đương tiền	3,266	4,172	4,582	-21.7%	-28.7%	7%
Tài sản tài chính	15,527	17,894	16,333	-13.2%	-4.9%	31%
FVTPL	-	-	-			0%
AFS	2,031	1,282	1,292	58.4%	57.2%	4%
HTM	13,496	16,612	15,041	-18.8%	-10.3%	27%
Các khoản cho vay	25,483	12,827	16,619	98.7%	53.3%	51%

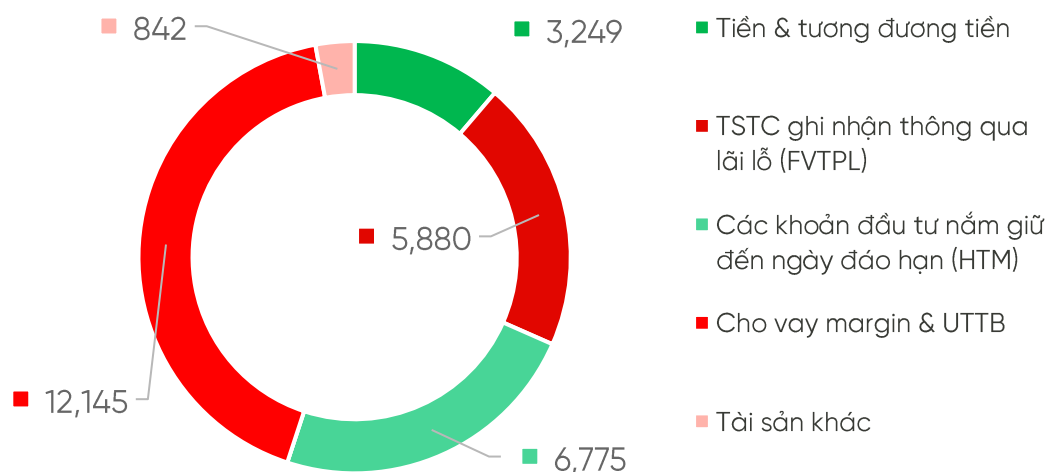
4. Cơ cấu nguồn vốn	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu vốn
Tổng nguồn vốn	49,868	38,392	43,788	29.9%	13.9%	100%
Vốn chủ sở hữu	25,589	22,960	23,630	11.5%	8.3%	51%
Vốn điều lệ	2,179	2,177	2,177	0.1%	0.1%	4%
Nợ phải trả	24,279	15,432	20,159	57.3%	20.4%	49%
Vay ngắn hạn	18,251	13,142	18,062	38.9%	1.0%	37%

VPS – Tổng quan 9T.2024

Cơ cấu nguồn vốn



Cơ cấu tài sản



28,890

tỷ đồng

Tổng Tài Sản
Q3/2024

4,922

tỷ đồng

DT hoạt động
9T/2024

10,528

tỷ đồng

Vốn chủ sở hữu
Q3/2024

2,298

tỷ đồng

CP hoạt động
9T/2024

12,145

tỷ đồng

Dư nợ Margin &
UTT B Q2/2024

1,684

tỷ đồng

LNST 9T/2024

17.63%

Thị Phần

Môi giới cổ
phiếu HSX
Q3.2204

19.3%

ROE

Trailing ROE 4
quý gần nhất

58.92%

Thị Phần

Môi giới chứng
khoán Phái Sinh
Q3/2024

6.8%

ROA

Trailing ROA 4
quý gần nhất

9T/2024 VPS đạt LNNTT 1,684 tỷ (+261% yoy) nhờ sự cải thiện từ hoạt động tự doanh FVTPL và lãi cho vay margin.

Tổng lợi nhuận gộp từ FVTPL đạt 614 tỷ trong khi cùng kỳ lỗ gộp 16 tỷ, trong đó bao gồm 212 tỷ từ bán FVTPL và 387 tỷ cổ tức tiền lãi.

Chi phí lãi vay giảm 35% Yoy nhờ giảm cả quy mô dư nợ và nền lãi suất thấp.

KQKD hoạt động môi giới của VPS có độ nhạy lớn với thị trường. Nếu như lãi gộp từ nghiệp vụ môi giới trong 6 tháng tăng trưởng đáng kể khi đạt lãi gộp 366 tỷ (+96% yoy) thì sang quý 3 lợi nhuận gộp môi giới giảm 48% Yoy đạt 109 tỷ

Thị phần quý 3 của VPS trên sàn HOSE dù dẫn đầu nhưng chỉ còn nắm giữ 17.6%, giảm so với thị phần 18.16% của quý 2 và mức 20.29% của quý 1/2024. Còn tại HNX

Tại HNX, thị phần môi giới VPS đứng đầu với tỷ lệ 21.18% nhưng 3.02 điểm phần trăm so với quý liền trước. Chỉ có thị trường UPCoM, thị phần VPS tăng thêm 2.61 điểm phần trăm, lên 30.77% và tiếp tục giữ ngôi đầu bảng.

VPS - Cơ cấu nguồn thu và hiệu quả theo mảng

1. P&L	Q3/2024	Q3/2023	% Yoy	9T/2024	9T/2023	% Yoy
Doanh thu hoạt động	1644	1866	-11.9%	4922	4785	2.9%
Chi phí hoạt động	-669	-1299	-48.5%	-2298	-3508	-34.5%
Lợi nhuận hoạt động	976	567	72.2%	2624	1277	105.6%
Doanh thu tài chính	89	133	-33.0%	158	227	-30.6%
Chi phí tài chính	-165	-301	-45.4%	-413	-698	-40.9%
<i>Chi phí lãi vay</i>	-166	-287	-42.1%	-414	-636	-35.0%
Chi phí quản lý	-80	-66	21.4%	-264	-213	24.3%
LNTT	820	332	146.7%	2104	590	256.8%
LNST	656	266	146.3%	1684	466	261.1%

2. Cơ cấu lợi nhuận gộp	Q3/2024	Q3/2023	% Yoy	9T/2024	9T/2023	%Yoy
Doanh thu hoạt động - Chi phí hoạt động	976	567	72.2%	2624	1277	105.6%
Lãi gộp từ FVTPL	289	-64	-549.4%	613	-16	+3933.8%
<i>Lãi từ bán FVTPL</i>	96	-325	-129.5%	212	-1136	+118.7%
<i>Chênh lệch đánh giá lại</i>	27	2	980.6%	14	7	105.9%
<i>Cổ tức và tiền lãi phát sinh</i>	166	258	-35.5%	387	1114	-65.2%
Lãi ròng AFS	0	0		0	0	
Lãi HTM	80	31	159.8%	187	61	204.8%
Lãi từ cho vay và phải thu	453	406	11.6%	1305	890	46.5%
Môi giới	109	210	-48.0%	475	397	19.8%
Bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính	44	-3	-1571.7%	48	-8	+662.0%
LN gộp khác	0	-13	-102.2%	-4	-47	+92.2%

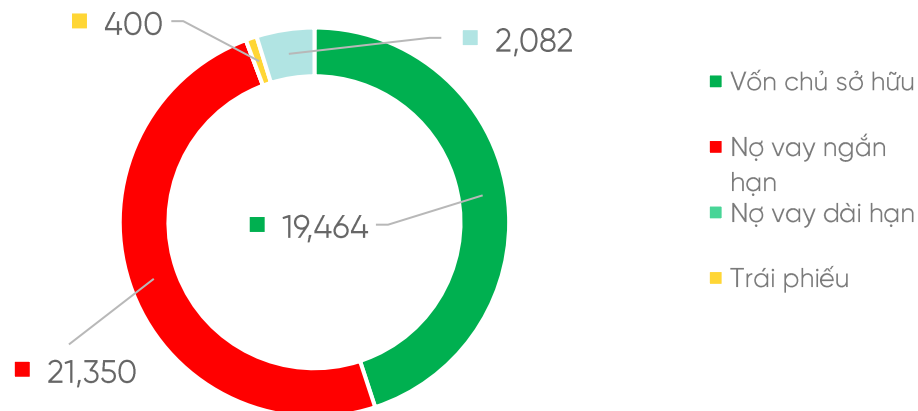
VPS - Cơ cấu Tài sản & Nguồn vốn

3. Cơ cấu tài sản	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu tài sản
Tổng tài sản	28,890	31,851	22,462	-9.3%	28.6%	100%
Tiền & tương đương tiền	3,249	10,733	2,783	-69.7%	16.7%	11%
Tài sản tài chính	12,655	9,322	7,271	35.8%	74.1%	44%
FVTPL	5,880	7,751	5,600	-24.1%	5.0%	20%
AFS	6,775	1,571	1,671	331.3%	305.4%	23%
HTM	-	-	-			0%
Các khoản cho vay	12,145	10,725	11,626	13.2%	4.5%	42%

4. Cơ cấu nguồn vốn	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu vốn
Tổng nguồn vốn	28,890	31,851	22,462	-9.3%	28.6%	100%
Vốn chủ sở hữu	10,528	8,789	8,993	19.8%	17.1%	36%
Vốn điều lệ	5,700	5,700	5,700	0.0%	0.0%	20%
Nợ phải trả	18,363	23,062	13,469	-20.4%	36.3%	64%
Vay ngắn hạn	17,383	22,201	12,545	-21.7%	38.6%	60%

VNDIRECT - Tổng quan 9T/2024

Cơ cấu nguồn vốn



43,296

tỷ đồng

Tổng Tài Sản
Q3/2024

19,644

tỷ đồng

Vốn chủ sở hữu
Q3/2024

10,859

tỷ đồng

Dư nợ Margin &
UTTБ Q3/2024

5.7%

Thị Phần

Môi giới cổ
phiếu HSX
Q3/2024

3.27%

Thị Phần

Môi giới chứng
khoán Phái Sinh
Q3/2024

4,113

tỷ đồng

DT hoạt động
9T/2024

1,491

tỷ đồng

CP hoạt động
9T/2024

1,467

tỷ đồng

LNST 9T/2024

13.0%

ROE

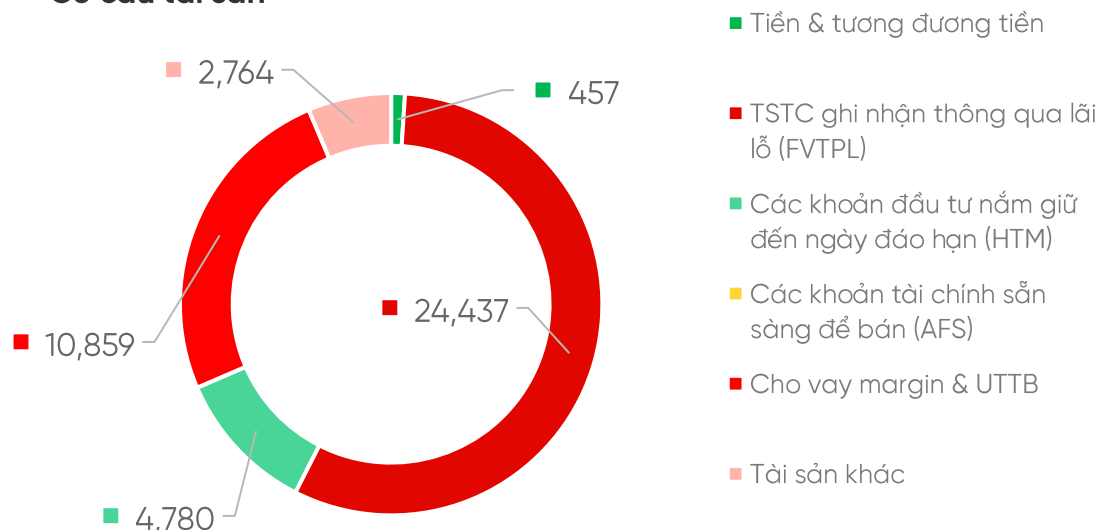
Trailing ROE 4
quý gần nhất

5.3%

ROA

Trailing ROA 4
quý gần nhất

Cơ cấu tài sản



9T/2024 VND đạt 1,813 tỷ LNTT (+20.9% yoy), Lợi nhuận hoạt động giảm 10.5% còn 2,621 tỷ nhưng do giảm mạnh chi lãi vay (-59.1% nên LNTT vẫn tăng trưởng

Đóng góp chính cho kết quả kinh doanh là tăng trưởng nhẹ từ Thu Lãi vay margin (+5.4%) trong khi lợi nhuận gộp từ môi giới tương đương cùng kỳ. Thị phần môi giới của VND giảm đáng kể thị phần trong quý 3 và tụt xuống vị trí thứ 6, với thị phần chỉ còn 5,7% - mức thấp nhất trong vòng 8 năm kể từ đầu 2016.

Lãi gộp FVTPL giảm 19.8% do lỗ chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu và giảm thu nhập từ cổ tức, tiền lãi.

Quy mô Danh mục FVTPL mở rộng có giá trị 24,304 tỷ (+46% Ytd) -56% TTS trong đó tăng đầu tư thêm trái phiếu niêm yết (+3,470 tỷ) & Chứng chỉ tiền gửi (+1,891 tỷ)

Ngoài ra trong danh mục đầu tư của VNDirect có 1,526 tỷ cổ phiếu niêm yết trên HSX, HNX (VPB, HSG,..) và 1,718 tỷ cổ phiếu chưa niêm yết (có bao gồm C4G, LTG trên Upcom) nên kết quả kinh doanh chịu ảnh hưởng từ lãi/lỗ chênh lệch đánh giá lại so với thị trường.

VND - Cơ cấu nguồn thu và hiệu quả theo mảng

1. P&L	Q3/2024	Q3/2023	% Yoy	9T/2024	9T/2023	% Yoy
Doanh thu hoạt động	1270	1759	-27.8%	4113	4654	-11.6%
Chi phí hoạt động	-379	-521	-27.2%	-1491	-1725	-13.5%
Lợi nhuận hoạt động	891	1239	-28.1%	2621	2929	-10.5%
Doanh thu tài chính	7	7	-7.3%	18	29	-35.6%
Chi phí tài chính	-178	-375	-52.6%	-494	-1206	-59.1%
<i>Chi phí lãi vay</i>	-173	-366	-52.6%	-486	-1168	-58.4%
Chi phí quản lý	-97	-76	27.8%	-330	-244	35.1%
LNTT	620	792	-21.7%	1813	1500	20.9%
LNST	505	639	-21.0%	1467	1204	21.9%

2. Cơ cấu lợi nhuận gộp	Q3/2024	Q3/2023	% Yoy	9T/2024	9T/2023	%Yoy
Doanh thu hoạt động - Chi phí hoạt động	891	1239	-28.1%	2621	2929	-10.5%
Lãi gộp từ FVTPL	418	651	-35.7%	1224	1526	-19.8%
<i>Lãi từ bán FVTPL</i>	312	465	-32.8%	974	987	-1.3%
<i>Chênh lệch đánh giá lại</i>	-27	60	-145.2%	-64	77	-183.6%
<i>Cổ tức và tiền lãi phát sinh</i>	133	125	6.3%	314	463	-32.0%
Lãi ròng AFS	0	0		0	0	
Lãi HTM	97	149	-34.9%	357	370	-3.4%
Lãi từ cho vay và phải thu	313	358	-12.5%	928	881	5.4%
Môi giới	58	122	-52.5%	228	229	-0.2%
Bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính	-7	-3	161.7%	6	-10	-159.0%
LN gộp khác	12	-38	-130.5%	-123	-66	85.8%

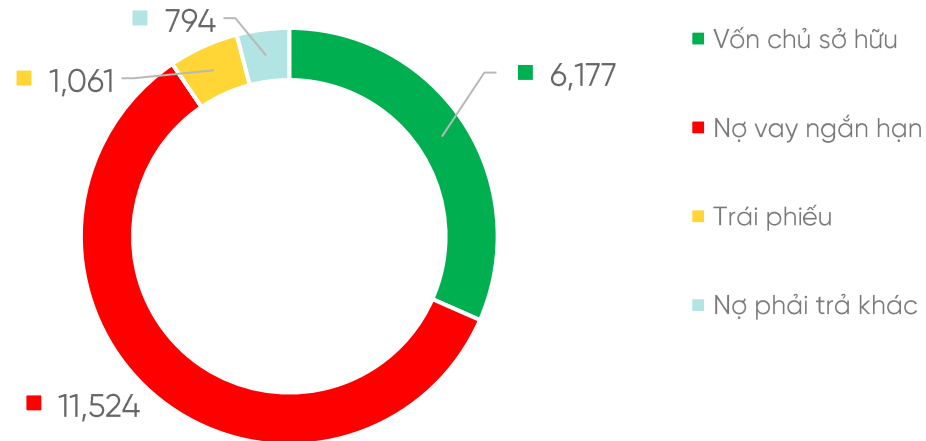
VND – Cơ cấu Tài sản & Nguồn vốn

3. Cơ cấu tài sản	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu tài sản
Tổng tài sản	43,296	41,579	41,742	4.1%	3.7%	100%
Tiền & tương đương tiền	457	2,690	4,862	-83.0%	-90.6%	1%
Tài sản tài chính	29,217	24,389	24,162	19.8%	20.9%	67%
FVTPL	24,437	19,130	16,730	27.7%	46.1%	56%
AFS	4,780	5,259	7,432	-9.1%	-35.7%	11%
HTM	-	-	-			0%
Các khoản cho vay	10,859	10,951	10,286	-0.8%	5.6%	25%

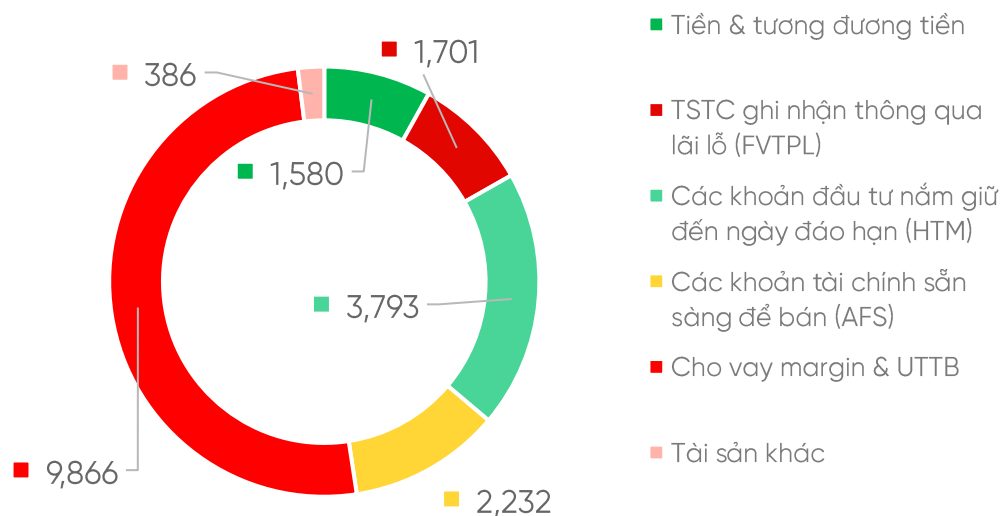
4. Cơ cấu nguồn vốn	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu vốn
Tổng nguồn vốn	43,296	41,579	41,742	4.1%	3.7%	100%
Vốn chủ sở hữu	19,464	15,719	16,508	23.8%	17.9%	45%
Vốn điều lệ	15,223	12,178	12,178	25.0%	25.0%	35%
Nợ phải trả	23,833	25,860	25,234	-7.8%	-5.6%	55%
Vay ngắn hạn	21,350	22,531	20,468	-5.2%	4.3%	49%

MBS – Tổng quan 9T/2024

Cơ cấu nguồn vốn



Cơ cấu tài sản



19,557

tỷ đồng

Tổng Tài Sản
Q3/2024

6,177

tỷ đồng

Vốn chủ sở hữu
Q3/2024

9,866

tỷ đồng

Dư nợ Margin &
UTTB Q3/2024

4.69%

Thị Phần

Môi giới cổ
phiếu HSX
Q3/2024

4.55%

Thị Phần

Môi giới chứng
khoán Phái Sinh
Q3/2024

2,363

tỷ đồng

DT hoạt động
9T/2024

1,079

tỷ đồng

CP hoạt động
9T/2024

578

tỷ đồng

LNST 9T/2024

13.8%

ROE

Trailing ROE 4
quý gần nhất

4.4%

ROA

Trailing ROA 4
quý gần nhất

MBS vừa hoàn thành đợt tăng vốn trong Quý 3 thông qua phát hành quyền mua cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 4:1, Sau tăng vốn, vốn điều lệ tăng lên 5,470 tỷ; VCSH tăng lên 6,176 tỷ

Luỹ kế 9 tháng đầu năm, lợi nhuận hoạt động của MBS tăng 47.7% Yoy lên 1,284 tỷ đồng. LNTT tăng 40% lên 724 tỷ, LNST đạt 578 tỷ đồng. Doanh nghiệp đã hoàn thành 78% kế hoạch lợi nhuận cả năm

Đóng góp chính cho tăng trưởng lợi nhuận là sự tăng trưởng chủ yếu từ Lãi vay margin với 788 tỷ lãi từ cho vay và phải thu (+77% yoy) và lãi gộp môi giới 110 tỷ (+15.6% yoy).

Tính đến cuối quý 3/2024, dư nợ cho vay của MBS ghi nhận 9,866 tỷ đồng, do công ty đã tăng vốn thành công trong Q3/2024 nên tỷ lệ cho vay margin/VCSH giảm từ 1.82 xuống còn 1.57 lần tạo dư địa để MBS có thể tiếp tục gia tăng margin.

Về mảng môi giới, thị phần trên HSX trong Q3/2024 của MBS không có biến động lớn so với các quý trước, đạt mức 4.69% và xếp thứ 7 toàn ngành

MBS - Cơ cấu nguồn thu và hiệu quả theo mảng

1. P&L	Q3/2024	Q3/2023	% Yoy	9T/2024	9T/2023	% Yoy
Doanh thu hoạt động	806	539	49.4%	2363	1276	85.1%
Chi phí hoạt động	-377	-173	117.8%	-1079	-407	165.0%
Lợi nhuận hoạt động	428	366	17.1%	1284	869	47.7%
Doanh thu tài chính	1	1	148.9%	5	4	25.8%
Chi phí tài chính	-139	-103	34.7%	-389	-257	51.5%
<i>Chi phí lãi vay</i>	-139	-103	34.7%	-389	-254	53.2%
Chi phí quản lý	-66	-55	19.4%	-174	-103	68.4%
LNTT	224	208	7.4%	724	515	40.5%
LNST	179	166	7.6%	578	411	40.6%

2. Cơ cấu lợi nhuận gộp	Q3/2024	Q3/2023	% Yoy	9T/2024	9T/2023	%Yoy
Doanh thu hoạt động - Chi phí hoạt động	428	366	17.1%	1284	869	47.7%
Lãi gộp từ FVTPL	50	25	104.0%	142	158	-10.2%
<i>Lãi từ bán FVTPL</i>	48	23	110.1%	140	75	85.9%
<i>Chênh lệch đánh giá lại</i>	3	0	762.0%	1	6	-80.9%
<i>Cổ tức và tiền lãi phát sinh</i>	-1	1	-144.1%	1	77	-98.9%
Lãi ròng AFS	57	41	38.1%	121	43	179.5%
Lãi HTM	42	50	-16.3%	121	132	-8.8%
Lãi từ cho vay và phải thu	266	185	43.6%	788	445	77.1%
Môi giới	19	63	-70.7%	110	95	15.6%
Bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính	2	4	-60.2%	9	7	35.1%
LN gộp khác	-7	-3	149.7%	-7	-12	-39.0%

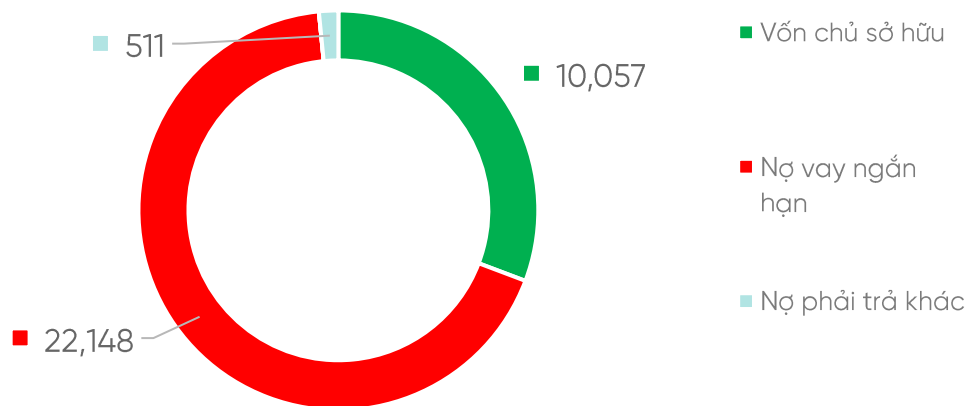
MBS – Cơ cấu Tài sản & Nguồn vốn

3. Cơ cấu tài sản	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu tài sản
Tổng tài sản	19,557	12,406	15,325	57.6%	27.6%	100%
Tiền & tương đương tiền	1,580	55	571	2772.0%	176.5%	8%
Tài sản tài chính	7,726	4,740	4,707	63.0%	64.1%	40%
<i>FVTPL</i>	1,701	1,137	1,123	49.5%	51.5%	9%
<i>AFS</i>	3,793	1,839	2,323	106.3%	63.3%	19%
<i>HTM</i>	2,232	1,764	1,262	26.5%	76.9%	11%
Các khoản cho vay	9,866	6,541	9,218	50.8%	7.0%	50%

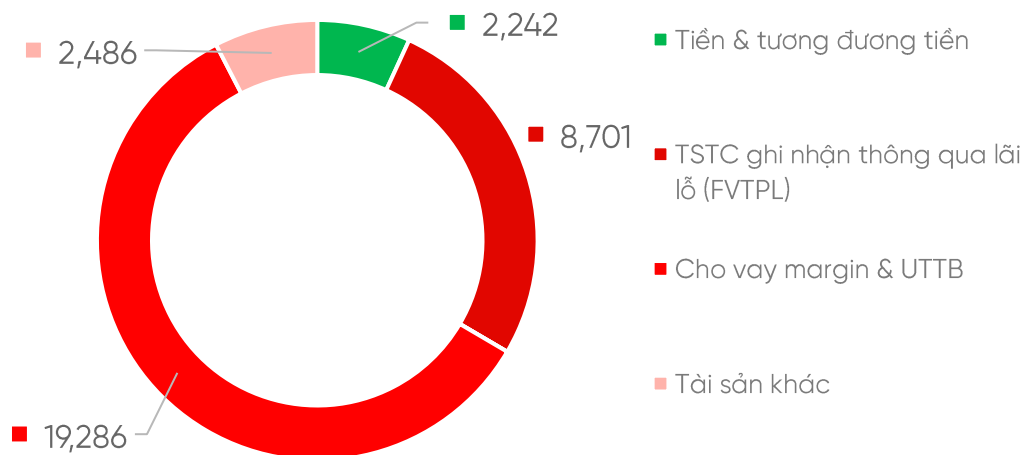
4. Cơ cấu nguồn vốn	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu vốn
Tổng nguồn vốn	19,557	12,406	15,325	57.6%	27.6%	100%
Vốn chủ sở hữu	6,177	4,865	5,038	27.0%	22.6%	32%
<i>Vốn điều lệ</i>	5,471	4,377	4,377	25.0%	25.0%	28%
Nợ phải trả	13,380	7,540	10,287	77.4%	30.1%	68%
<i>Vay ngắn hạn</i>	11,524	7,286	9,599	58.2%	20.1%	59%

HSC - Tổng quan 9T/2024

Cơ cấu nguồn vốn



Cơ cấu tài sản



32,715

tỷ đồng

Tổng Tài Sản
Q3/2024

10,057

tỷ đồng

Vốn chủ sở hữu
Q3/2024

19,286

tỷ đồng

Dư nợ Margin &
UTT B Q3/2024

6.65%

Thị Phần

Môi giới cổ
phiếu HSX
Q3/2024

6.20%

Thị Phần

Môi giới chứng
khoán Phái Sinh
Q3/2024

3,095

tỷ đồng

DT hoạt động
9T/2024

1,762

tỷ đồng

CP hoạt động
9T/2024

813

tỷ đồng

LNST 9T/2024

10.5%

ROE

Trailing ROE 4
quý gần nhất

4.0%

ROA

Trailing ROA 4
quý gần nhất

Dvt: Tỷ đồng

HSC là một trong những CTCK thực hiện tăng vốn ngay từ đầu năm thông qua trả cổ tức cp, phát hành quyền mua cho cổ đông hiện hữu. Cuối Q3/2024 VCSH của HSC đạt 10,056 tỷ (+21% Ytd); Vốn điều lệ tăng lên 7,048 tỷ (+53.9% Ytd).

Bên cạnh việc tăng vốn đầu năm, HSC cũng đẩy nhanh tốc độ vay nợ với nợ vay ngắn hạn hiện tại là 22,148 tỷ; tỷ lệ vay nợ/VCSH tăng lên 2.2 lần trong khi cùng năm chỉ có 1.1 lần.

KQKD của HSC tăng trưởng ở hầu hết các mảng hoạt động (Tự doanh, Môi giới, Cho vay. Với tệp khách hàng tổ chức khai thác, HSC cải thiện được thị phần môi giới trong quý 3 thêm 0.25% lên 6.65% và giữ vị trí thứ 5 thị phần môi giới lớn nhất HOSE.

HSC cũng là 1 trong những CTKC đẩy mạnh được dư nợ sau tăng vốn với quy mô cho vay trong Q3 đạt 19,286 tỷ (+58.9% Ytd). Lãi từ cho vay margin trong 9 tháng đầu năm tăng 61.3% Yoy lên 1,204 tỷ.

Đối với hoạt động tự doanh, HSC đầu tư thêm hơn 6,000 tỷ trái phiếu chủ yếu của BIDV và MBB. HSC mua thêm trái phiếu của các ngân hàng trên để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty.

HSC - Cơ cấu nguồn thu và hiệu quả theo mảng

1. P&L	Q3/2024	Q3/2023	% YoY	9T/2024	9T/2023	% YoY
Doanh thu hoạt động	1138	824	38.1%	3095	2042	51.6%
Chi phí hoạt động	-761	-469	62.2%	-1762	-1167	50.9%
Lợi nhuận hoạt động	376	354	6.2%	1333	875	52.4%
Doanh thu tài chính	0	0	46.0%	2	2	29.1%
Chi phí tài chính	0	0		0	0	
<i>Chi phí lãi vay</i>	0	0		0	0	
Chi phí quản lý	-101	-88	15.1%	-325	-259	25.3%
LNTT	275	266	3.3%	1011	617	63.8%
LNST	222	214	3.9%	813	495	64.1%

2. Cơ cấu lợi nhuận gộp	Q3/2024	Q3/2023	% YoY	9T/2024	9T/2023	%YoY
Doanh thu hoạt động - Chi phí hoạt động	376	354	6.2%	1333	875	52.4%
Lãi gộp từ FVTPL	152	110	38.3%	486	388	25.2%
<i>Lãi từ bán FVTPL</i>	-29	25	-213.8%	184	45	309.3%
<i>Chênh lệch đánh giá lại</i>	118	60	97.0%	132	118	11.7%
<i>Cổ tức và tiền lãi phát sinh</i>	63	25	154.5%	169	225	-24.6%
Lãi ròng AFS	0	0		0	0	
Lãi HTM	0	0		0	0	
Lãi từ cho vay và phải thu	478	292	63.7%	1204	747	61.3%
Môi giới	42	87	-52.1%	208	156	33.0%
Bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính	-4	-2	78.5%	28	-11	+357.1%
LN gộp khác	-292	-133	119.9%	-592	-405	46.2%

HSC - Cơ cấu Tài sản & Nguồn vốn

3. Cơ cấu tài sản	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu tài sản
Tổng tài sản	32,715	16,663	17,911	96.3%	82.7%	100%
Tiền & tương đương tiền	2,242	2,516	2,825	-10.9%	-20.6%	7%
Tài sản tài chính	8,701	2,166	2,222	301.8%	291.6%	27%
<i>FVTPL</i>	8,701	2,166	2,222	301.8%	291.6%	27%
<i>AFS</i>	-	-	-			0%
<i>HTM</i>	-	-	-			0%
Các khoản cho vay	19,286	11,331	12,135	70.2%	58.9%	59%

4. Cơ cấu nguồn vốn	Q3/2024	Q3/2023	2023	% Yoy	% Ytd	% Cơ cấu vốn
Tổng nguồn vốn	32,715	16,663	17,911	96.3%	82.7%	100%
Vốn chủ sở hữu	10,057	8,133	8,312	23.7%	21.0%	31%
<i>Vốn điều lệ</i>	7,048	4,581	4,581	53.9%	53.9%	22%
Nợ phải trả	22,658	8,530	9,599	165.6%	136.1%	69%
<i>Vay ngắn hạn</i>	22,148	7,981	9,160	177.5%	141.8%	68%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Các thông tin, số liệu thống kê và khuyến nghị trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, được dựa trên các nguồn thông tin công bố đại chúng theo quy định của pháp luật, hoặc các nguồn thông tin mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Khối Nghiên Cứu chỉ sử dụng mà không thực hiện xác minh lại các thông tin này, do đó Khối Nghiên Cứu không đảm bảo về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Các nhận định, khuyến nghị, so sánh trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn trọng, theo đánh giá chủ quan của người lập là hợp lý tại thời điểm thực hiện báo cáo. Do đó các phân tích này có thể thay đổi trong tương lai theo tình hình biến động thực tế mà chúng tôi không có trách nhiệm tự động cập nhật liên tục, trừ trường hợp được yêu cầu chính thức từ Ban lãnh đạo Công ty hoặc ràng buộc trong các điều khoản điều kiện của hợp đồng kinh tế đã được công ty ký kết với các đối tác liên quan. Báo cáo phân tích cùng các định giá nằm trong báo cáo phân tích (nếu có) nhằm mục đích tham khảo và không có giá trị pháp lý như một chứng thư thẩm định giá. Báo cáo phân tích và các tài liệu đi kèm được lập bởi Khối Nghiên Cứu – CTCP Chứng Khoán VPBank, tất cả các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến báo cáo này đều thuộc sở hữu của CTCP Chứng Khoán VPBank. Công ty nghiêm cấm mọi việc sử dụng, in ấn, sao chép, tái xuất bản toàn bộ hoặc từng phần bản Báo cáo này vì bất cứ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của Công ty.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Tầng 21 & 25, tòa nhà VPBank, số 89 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 1900 636679

Email: cskh@vpbanks.com.vn

Website: www.vpbanks.com.vn

Phòng Phân tích Ngành và Cổ phiếu

Email: research@vpbanks.com.vn



Trân trọng cảm ơn !

VPBankS